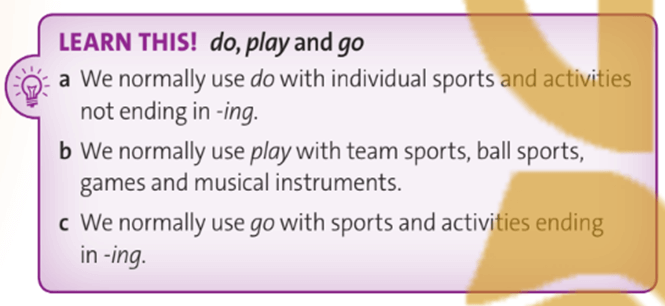
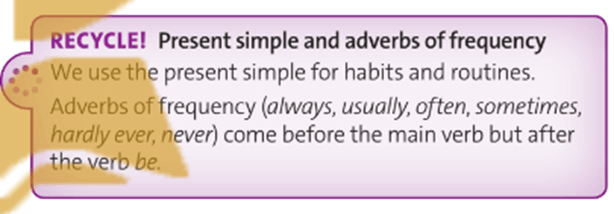
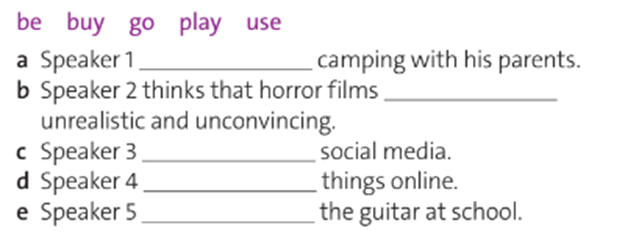
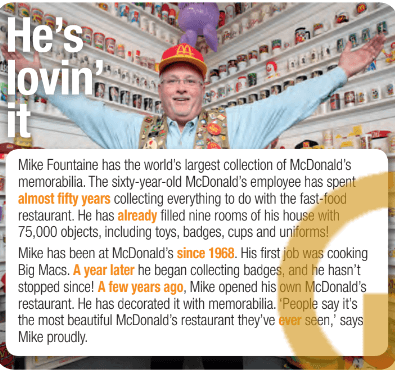
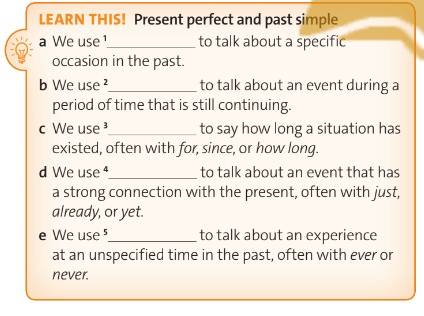
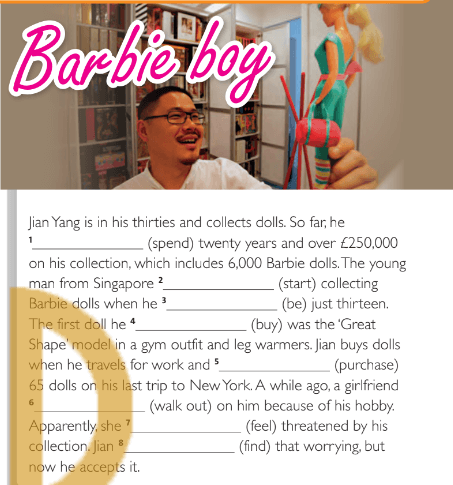
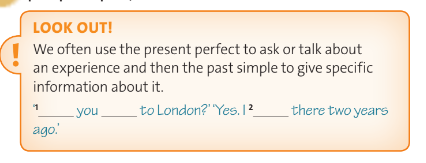
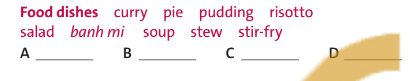
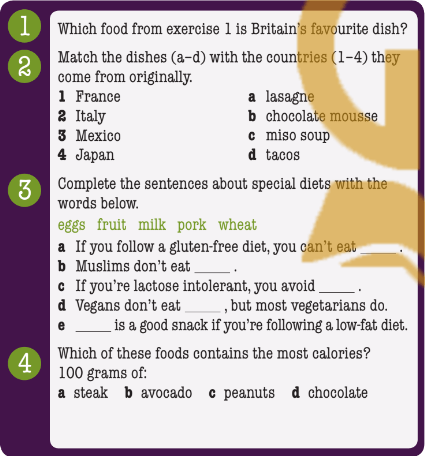
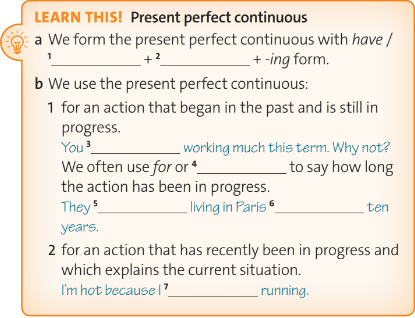
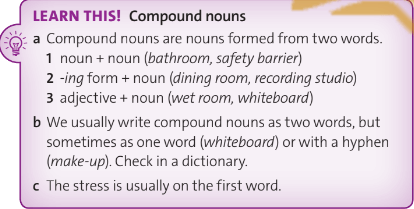
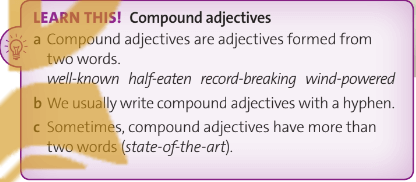
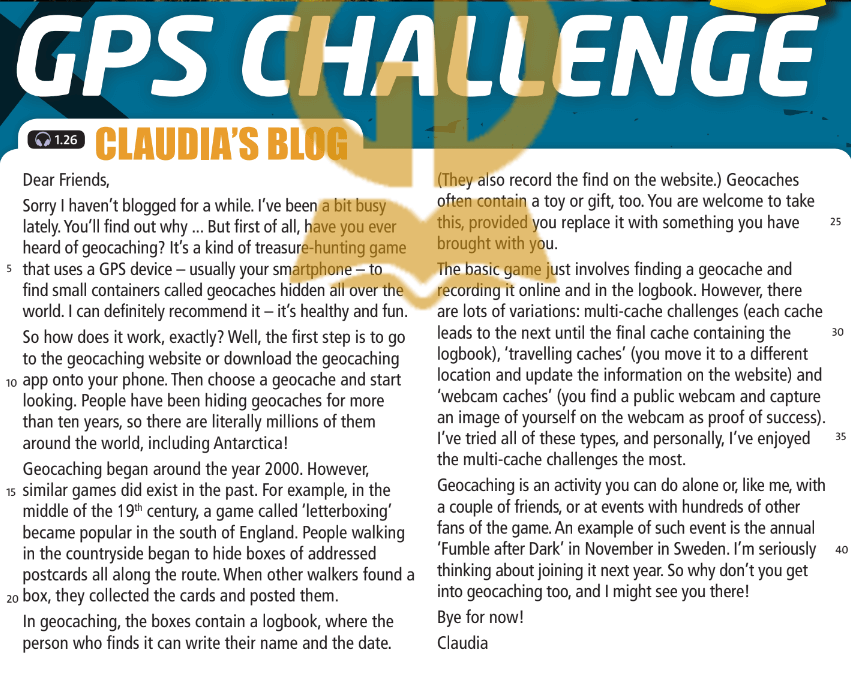
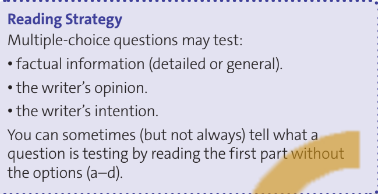
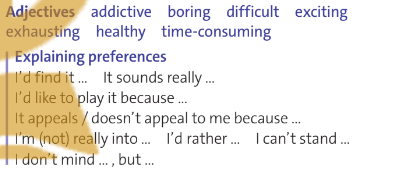
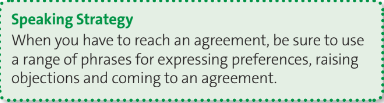
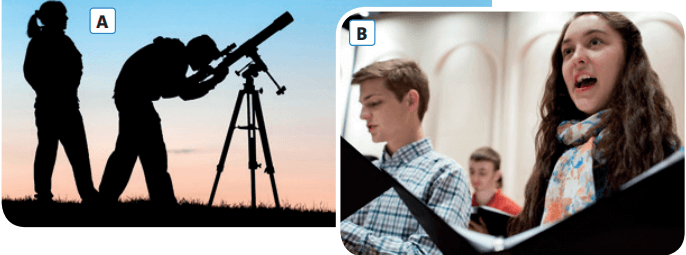
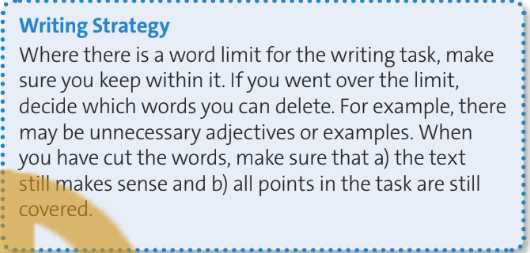
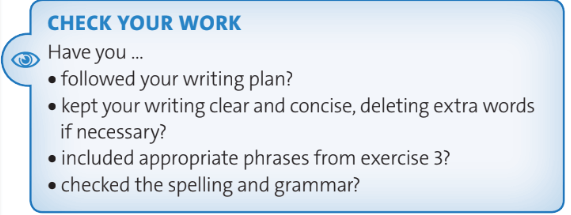
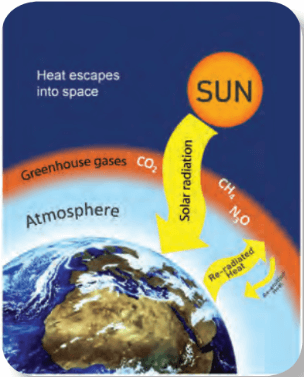
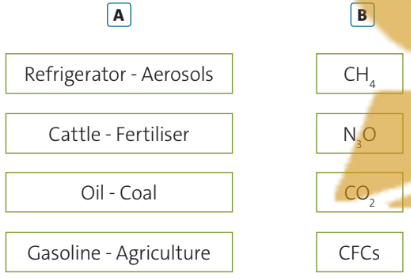
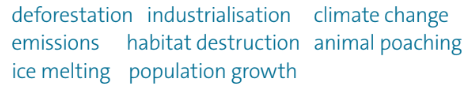
# Unit 2: Leisure time

**Giải Tiếng Anh 11 Unit 2: Leisure time**  
**Unit 2A Vocabulary trang 24, 25**  
**1 (trang 24 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING Work in pairs. Ask about your partner’s hobbies. Find two things that he or she a) *usually* does at the weekend and b) *occassionally* does at the weekend. (Làm việc theo cặp. Hỏi về sở thích của bạn của bạn. Tìm hai việc mà anh ấy hoặc cô ấy a) *thường* làm vào cuối tuần và b) *thỉnh thoảng* làm vào cuối tuần.)  
**Gợi ý:**  
A: Would you mind telling me two things that you usually do on the weekend?  
B: Well, I have a lot of free time on the weekend. I usually sleep until noon on Saturday morning and visit my grandmother on Sunday to enjoy my quality time.  
A: That sounds great!  
B: What do you occasionally do on the weekend?  
A: I occasionally hang out with my friend on Sunday night and eat out with my family at the restaurant.  
**Hướng dẫn dịch:**  
A: Bạn có phiền kể cho tôi nghe hai điều mà bạn thường làm vào cuối tuần không?  
B: Chà, tôi có rất nhiều thời gian rảnh vào cuối tuần. Tôi thường ngủ đến trưa sáng thứ Bảy và đến thăm bà ngoại vào Chủ nhật để tận hưởng khoảng thời gian chất lượng của mình.  
A: Điều đó nghe thật tuyệt!  
B: Bạn thỉnh thoảng làm gì vào cuối tuần?  
A: Tôi thỉnh thoảng đi chơi với bạn vào tối chủ nhật và đi ăn cùng gia đình tại nhà hàng.  
  
**2 (trang 24 SGK tiếng anh 11 tiếng anh 11 Chân trời sáng tạo)**: VOCABULARY Check the meaning of the activities and sports below. How many can you find in photos A-F? (Hãy tìm nghĩa của các hoạt động và môn thể thao bên dưới. Bạn có thể tìm thấy bao nhiêu hoạt động và môn thể thao trong các bức tranh từ A-F?)  
  
  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
A. bowling  
  
  
B. board games  
  
  
C. photography  
  
  
  
  
D. camping  
  
  
E. play the guitar  
  
  
F. read books  
  
  
  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
A. bowling: trò chơi lăn bóng gỗ  
B. board games: trò chơi bàn cờ  
C. photography: chụp ảnh  
D. camping: cắm trại  
E. play the guitar: chơi đàn ghi-ta  
F. read books: đọc sách  
  
**3 (trang 25 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read the Learn this! box. Which do we use with the blue activities and sports in exercise 2: *do*, *play* or *go*? (Hãy đọc bảng Learn this! Chúng ta dùng dùng động từ *do*, *play* hay *go* tương ứng với các hoạt động và môn thể thao nào được in màu xanh dương ở bài tập 2?).  
  
**Đáp án:**  
- do: ballet, drama, gymnastics, martial arts, photography, weights  
- play: basketball, board games, cards, chess, ice hockey, a musical instrument  
- go: ballroom dancing, bowling, camping, cycling, rollerblading, running, shopping, skateboarding  
**Giải thích:**  
- Chúng ta thường dùng động từ do với các hoạt động và môn thể thao cá nhân hoặc không kết thúc bằng đuôi “ing”.  
- Chúng ta thường dùng động từ play với các môn thể thao đồng đội, môn thể thao có sử dụng tới trái bóng, các trò chơi và các loại nhạc cụ.  
- Chúng ta thường dùng động từ go với các hoạt dộng và môn thể thao kết thúc bằng đuôi “ing”.  
**Hướng dẫn dịch:**  
- do ballet: múa ba-lê, do drama: hóng chuyện, do gymnastics: tập gym, do martial arts: tập võ thuật, do photography: chụp ảnh, do weights: tập tạ.  
- play basketball: chơi bóng rổ, play board games: chơi các trò chơi bàn gỗ, play cards: chơi bài, play chess: chơi cờ, play ice hockey: chơi bóng gậy trên băng, play a musical instrument: chơi 1 loại nhạc cụ.  
- go ballroom dancing: khiêu vũ, go bowling: chơi trò bóng lăn gỗ, go camping: đi cắm trại, go rollerblading: đi trượt pa-tin, go running: đi chạy bộ, go shopping: đi mua sắm, go skateboarding: đi trượt ván.  
  
**4 (trang 25 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Put the activities and sports in exersise 2 into group A-G. You can put some of them into more than one group. How many more activities can you add? (Hãy xếp các hoạt động và môn thể thao ở bài tập 2 vào các nhóm tương ứng từ A tới G. Bạn có thể xếp nhiều hơn 1 nhóm. Bạn có thể thêm bao nhiêu hoạt động?)  
**A** Games  
**B** Music  
**C** Computer-based activities  
**D** Home-based activities  
**E** Outdoor leisure activities  
**F** Activities and sports you usually do on your own  
**G** Sports you do with another person or in a team  
**Đáp án:**  
A. Games: board games, cards, chess  
B. Music: ballet, ballroom dancing, a musical instrument  
C. Computer-based activities: use social media, video blog, watch videos online  
D. Home-based activities: bake cakes, collect figures, cards, stamps, etc., draw, hang out with friends, make clothes, read books, read magazines, text your friends, use social media, video blog, watch videos online, play board games, cards, chess, a musical instrument  
E. Outdoor leisure activities: cycling, camping, hang out with friends, ice skating, photography, rollerblading, running, skateboarding  
F. Activities and sports you usually do on your own: bake cakes, collect figures, cards, stamps, etc., cycling, draw, make clothes, read books, read magazines, photography, running, weights  
G. Sports you do with another person or in a team: basketball, gymnastics, bowling, ice hockey, martial arts, weights  
**Hướng dẫn dịch:**  
A. Các trò chơi: trò chơi bàn gỗ, bài, cờ  
B. Âm nhạc: múa ba-lê, khiêu vũ, nhạc cụ  
C. Các hoạt động dùng tới máy tính: sử dụng mạng xã hội, trang blog đăng video, xem các video trực tuyến  
D. Các hoạt động trong nhà: nướng bánh ngọt, thu thập mô hình, bài, con tem, vẽ, đi ra ngoài với bạn bè, may quần áo, đọc sách, đọc tạp chí, nhắn tin với bạn bè, sử dụng mạng xã hội, trang blog chia sẻ video, xem các video trực tuyến, chơi trò chơi bàn gỗ,bài, cờ, nhạc cụ  
E. Các hoạt động ngoài trời vào thời gian rảnh rỗi: đạp xe đạp, cắm trại, ra ngoài với bạn bè, trượt băng, chụp ảnh, trượt pa-tin, chạy bộ, trượt ván  
F. Các hoạt động và môn thể thao bạn thường làm 1 mình: nướng bánh, sưu tầm mô hình, sưu tầm thẻ bài, sưu tầm tem, đạp xe đạp, vẽ, may quần áo, đọc sách,đoạc tạp chí, chụp ảnh, chạy bộ, tập tạ  
G. Các hoạt động thực hiện với người khác hoặc với 1 đội: bóng rổ, tập gym, chơi bóng lăn gỗ, bóng gậy trên băng, võ thuật, tập tạ.  
  
**5 (trang 25 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING Which of the activities and sports in exercise 2 (Các hoạt động và môn thể thao nào ở bài tập 2)  
a have you tried and enjoyed? (mà bạn đã từng thử và thích nó?)  
b have you tried but didn’t enjoy? (mà bạn đã từng thử và không thích nó?)  
c would you like to try? Why? (mà bạn sẽ thử? Tại sao?)  
d would you prefer not to try? Why? (mà bạn không thích thử? Tại sao?)  
**Gợi ý:**  
a. I have tried to play chess and I really enjoyed it. It’s very interesting and fun.  
b. I have tried to go running with my brother in the morning but I didn’t like it. I made me feel exhausted.  
c. I have never tried to go cycling so I want to try it once. I think it’s good for my health.  
d. Of all activities I have not tried, I would like to do ballet since I guess it helps me to be more flexible.  
**Hướng dẫn dịch:**  
a. Tôi đã thử chơi cờ vua và tôi thực sự thích nó. Nó rất thú vị và vui.  
b. Tôi đã thử chạy bộ với anh trai vào buổi sáng nhưng tôi không thích hoạt động này. Nó làm tôi cảm thấy cạn kiệt sức lực.  
c. Tôi chưa thử đi xe đạp bao giờ nên tôi muốn thử một lần. Tôi nghĩ nó tốt cho sức khỏe của bản thân.  
d. Trong tất cả các hoạt động tôi chưa từng thử, tôi thích múa ba lê vì tôi nghĩ nó giúp cơ thể tôi linh hoạt hơn.  
  
**6 (trang 25 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Listen to five people talking about why they hate certain things. What sports or activities do they talk about? (Hãy nghe 5 người nói về những việc nhất định mà họ ghét. Họ nói về các môn thể thao và hoạt động nào?)  
Audio 1.20  
**Đáp án:**  
Speaker 1: going camping (đi cắm trại)  
Speaker 2: watching horror films (xem các bộ phim kinh dị)  
Speaker 3: using social media (sử dụng mạng xã hội)  
Speaker 4: going shopping (đi mua sắm)  
Speaker 5: playing a musical instrument (chơi 1 loại nhạc cụ)  
**Nội dung bài nghe:**  
Speaker 1: I can’t understand why people are so keen on sleeping in a tent in a field in the middle of the countryside, with no proper toilets or bathroom. My parents love it, and they go every summer. And they always visit the same campsite! I mean, what’s the point? You never sleep well, and you inevitably get cold and wet. I can’t stand it. I’d much rather stay in a hotel. Luckily my parents never make me go with them.  
Speaker 2: Don’t get me wrong, I love going to the cinema or watching DVDs, but that kind of film really doesn’t appeal to me. Frankly, I find them absolutely terrifying. And I don’t like being scared when I’m trying to relax at home. Not only that, they’re nothing like real life. The stories are always completely unbelievable. I mean, how many zombies have you seen walking down your local high street? None.  
Speaker 3: My brother’s a big fan and uses it all the time. He’s always chatting about nothing at all, uploading terrible photos from his phone. And then he adds stupid comments on other people’s posts and photos. He spends far too much time glued to his computer screen. I do use it but not very often. I prefer to talk face to face than chat online.  
Speaker 4: My girlfriend absolutely loves it. She can’t get enough. She’s always going into shops, looking out for a bargain. The problem is, I loathe it. I can’t think of anything worse. I hardly ever buy things in actual shops because I find the whole experience deeply depressing. I only go into a shop if I know exactly what I want so that I can get out as quickly as possible. I usually buy things from websites now instead. It’s much easier.  
Speaker 5: My brother has been learning for about a year, I think. The problem is he still can’t play in tune and make a nice sound. When he plays, it usually sounds like a cat in pain. I don’t think people should learn classical instruments. It’s such a waste of time. He should give up and choose something easier, like the electric guitar. That’s what I did. I’ve joined a band at school and we sometimes hang out and play. We get together about once a month. It’s great fun. At the moment, we’re learning a song by the Arctic Monkeys.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Người nói 1: Tôi không thể hiểu tại sao mọi người lại thích ngủ trong lều trên cánh đồng ở giữa vùng nông thôn, không có nhà vệ sinh hay phòng tắm phù hợp. Bố mẹ tôi thích đi tới vùng nông thôn, và họ đi mỗi mùa hè. Họ luôn ghé thăm cùng một khu cắm trại! Ý tôi là, vấn đề là gì? Bạn không bao giờ ngủ ngon, và chắc chắn bạn sẽ bị lạnh và ướt. Tôi không thể chịu đựng được điều đó. Tôi thà ở trong khách sạn còn hơn. May mắn là bố mẹ tôi không bao giờ bắt tôi đi cùng với họ.  
Người nói 2: Đừng hiểu lầm ý tôi nhé, tôi thích đi xem phim hoặc xem đĩa DVD, nhưng thể loại phim đó thực sự không hấp dẫn tôi. Thành thật mà nói, tôi thấy chúng hoàn toàn đáng sợ. Và tôi không thích cảm giác sợ hãi khi đang thư giãn ở nhà. Không chỉ vậy, chúng chẳng giống đời thực chút nào. Những câu chuyện đó hoàn toàn khó tin. Ý tôi là, bạn đã nhìn thấy bao nhiêu thây ma đi bộ trên đường phố địa phương của bạn? Không có.  
Người nói 3: Anh trai tôi là một fan cứng của thứ này và sử dụng nó mọi lúc. Anh ấy lúc nào cũng trò chuyện về những thứ không đâu, tải lên những bức ảnh kinh khủng từ điện thoại của mình. Và sau đó anh ấy thêm những bình luận ngớ ngẩn vào bài đăng và ảnh của người khác. Anh ấy dành quá nhiều thời gian dán mắt vào màn hình máy tính. Tôi có sử dụng mạng xã hội nhưng không thường xuyên lắm. Tôi thích nói chuyện trực tiếp hơn trò chuyện trực tuyến.  
Người nói 4: Bạn gái tôi hoàn toàn thích nó. Cô ấy không hề thấy đủ. Cô ấy luôn đi vào các cửa hàng, và tìm kiếm một món hời. Vấn đề là, tôi ghét nó. Tôi không thể nghĩ ra bất cứ điều gì tồi tệ hơn. Tôi hầu như không bao giờ mua đồ ở các cửa hàng vì tôi thấy việc đi tới cửa hàng rất phiền. Tôi chỉ đi vào một cửa hàng nếu tôi biết chính xác mình muốn mua gì để tôi có thể ra khỏi đó càng nhanh càng tốt. Thay vào đó, tôi thường mua đồ từ các trang web. Nó dễ dàng hơn rất nhiều.  
Người nói 5: Anh trai tôi đã học được khoảng một năm, tôi nghĩ vậy. Vấn đề là anh ấy vẫn không thể chơi đúng giai điệu và tạo ra âm thanh hay. Khi anh ấy chơi, âm thanh phát ra nghe như tiếng một con mèo bị đau vậy. Tôi không nghĩ mọi người nên học nhạc cụ cổ điển. Nó rất lãng phí thời gian. Anh ấy nên từ bỏ và chọn chơi thứ gì đó dễ dàng hơn, như guitar điện chẳng hạn. Đó là những gì tôi đã làm. Tôi đã tham gia một ban nhạc ở trường và thỉnh thoảng chúng tôi đi chơi với nhau. Chúng tôi gặp nhau khoảng một tháng một lần. Điều đó thực sự rất vui. Hiện tại, chúng tôi đang học một bài hát của nhóm nhạc Arctic Monkeys.  
  
**7 (trang 25 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read the Recycle! box. Then listen again. Complete the sentences with the present simple form of the verbs below and adverbs of prequency. (Hãy đọc bảng Recycle! Sau đó nghe lại 1 lần nữa. Hoàn thành các câu sau bằng cách điền hình thức nguyên thể của các động từ và các trạng từ chỉ tần suất).  
Audio 1.20  
  
  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
a. never goes  
  
  
b. are always  
  
  
c. rarely uses / doesn’t often use  
  
  
  
  
d. usually buys  
  
  
e. sometimes play  
  
   
  
  
  
**Giải thích:**  
Recycle! Thì hiện tại đơn và các trạng từ chỉ tần suất:  
Chúng ta sử dụng thì hiện tại đơn cho các thói quen và hành động lặp đi lặp lại ở hiện tại.  
Các trạng từ chỉ tần suất (always – luôn luôn, usually – thường thường, often - thường, sometimes – thỉnh thoảng, hardly ever – hầu như không bao giờ, never – chưa bao giờ) đứng sau động từ thường và trước động từ “be”.  
**Hướng dẫn dịch:**  
a. Người nói 1 chưa bao giờ đi cắm trại với bố mẹ.  
b. Người nói 2 nghĩ rằng những bộ phim kinh dị luôn không có thật và không đáng tin.  
c. Người nói 3 hiếm khi sử dụng/ không thường sử dụng mạng xã hội.  
d. Người nói 4 thường xuyên mua mọi thứ qua mạng.  
e. Người nói 5 thỉnh thoảng chơi ghi-ta ở trường.  
  
**8 (trang 25 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING Work in pairs. Do you agree with the opinions of the speakers in exercise 7? Why?/ Why not? (Làm việc theo cặp. Bạn có đồng tình với những quan điểm của những người nói ở bài tập 7 không? Tại sao có? Tại sao không?)  
I disagree with Speaker 1. I think camping is great because sleeping in a tent is fun.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Tôi không đồng tình với Người nói 1. Tôi nghĩ rằng cắm trại rất tuyệt vì ngủ trong lều rất vui.  
**Unit 2B Grammar trang 26**  
**1 (trang 26 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Look at the photo and the title of the article below. What is the man’s hobby, do you think? (Hãy nhìn vào bức tranh và tiêu đề của bài đọc dưới đây. Theo bạn sở thích của người đàn ông là gì?)  
  
**Gợi ý:**  
I think the man in the picture has a hobby of collecting something relating to Mcdonald like cups because I can see so many cups behind him and he’s also wearing a cap with the this fast food brand’s logo on it.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Tôi nghĩ người đàn ông trong ảnh có sở thích sưu tầm những thứ liên quan đến hãng đồ ăn nhanh Mcdonald, chẳng hạn như cốc vì tôi có thể thấy rất nhiều cốc phía sau anh ta và anh ta cũng đang đội một chiếc mũ lưỡi trai có in logo của thương hiệu thức ăn nhanh này.  
  
**2 (trang 26 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read the article and check your ideas. Do you collect anything? If so, what? (Hãy đọc bài văn và kiểm tra câu trả lời của bạn. Bạn sưu tập gì không? Nếu có, đó là gì?)  
  
**Đáp án:**  
- He collects McDonald’s memorabilia.  
- I'm not a big fan of collecting things. However, when I was in secondary school I used to collect comics such as Doraemon, Conan…  
**Hướng dẫn dịch:**  
- Anh ấy sưu tầm những kỷ vật của McDonald.  
*- Tôi không phải là một fan cứng của việc sưu tầm mọi thứ. Tuy nhiên, khi còn học cấp hai, tôi đã từng sưu tầm một số truyện tranh như Doraemon, Conan…*  
**Hướng dẫn dịch bài đọc:**  
*Anh ấy yêu nó*  
*Mike Fountaine có bộ sưu tập kỷ vật của McDonald lớn nhất thế giới. Người nhân viên 60 tuổi của McDonald's đã dành gần 50 năm để sưu tầm mọi thứ liên quan đến nhà hàng thức ăn nhanh. Anh ấy đã lấp đầy 9 căn phòng trong ngôi nhà của mình với 75.000 đồ vật, bao gồm đồ chơi, huy hiệu, cốc và đồng phục! Mike đã làm việc tại McDonald's từ năm 1968. Công việc đầu tiên của anh ấy là nấu những chiếc Big Mac. Một năm sau, anh ấy bắt đầu thu thập huy hiệu và anh ấy đã không dừng lại kể từ đó! Vài năm trước, Mike đã mở nhà hàng McDonald của riêng mình. Anh ấy đã trang trí nó bằng kỷ vật. “Mọi người nói rằng đó là nhà hàng McDonald đẹp nhất mà họ từng thấy,” Mike tự hào nói.*  
  
**3 (trang 26 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Find all examples of the past simple and the present perfect in the article. Complete the rules in the Learn this! box below with *present* *perfect* or *past* *simple*. Then underline an example of each rule in the article. (Hãy tìm tất cả các câu chứa thì quá khứ đơn và hiện tại hoàn thành trong bài đọc. Hoàn thành các quy tắc trong bảng Learn this! dưới đây sử dụng *present perfect* (hiện tại hoàn thành) hoặc *past simple* (quá khứ đơn). Sau đó gạch chân ví dụ của mỗi quy tắc trong bài đọc.)  
  
**Đáp án:**  
- Examples of the past simple in the article (Các câu trong bài sử dụng thì quá khứ đơn):  
+ His first job was cooking Big Macs.  
+ … he began collecting badges …  
+… Mike opened his own McDonald’s restaurant …  
- Examples of the present perfect in the article (Các câu trong bài đọc sử dụng thì hiện tại hoàn thành):  
+ … has spent almost fifty years …  
+ He has already filled …  
+ Mike has been at McDonald’s …  
+ … and he hasn’t stopped since  
+ He has decorated it …  
+ …they’ve ever seen …  
  
  
  
  
1. past simple  
  
  
2. present perfect  
  
  
3. present perfect  
  
  
4. present perfect  
  
  
5. present perfect  
  
  
  
  
- Examples of each rule in the article (Các câu ví dụ trong bài đọc ứng với mỗi quy tắc):  
a. A year later, he began collecting badges …; A few years ago, Mike opened his own McDonald’s restaurant.  
b. The sixty-year-old McDonald’s employee has spent almost fifty years …; … he has decorated it …  
c. Mike has been at McDonald’s since 1968; … he hasn’t stopped since!  
d. He has already filled nine rooms …  
e. … it’s the most beautiful McDonald’s restaurant they’ve ever seen ……  
**Hướng dẫn dịch:**  
a. Chúng ta sử dụng thì quá khứ đơn để nói về 1 thời điểm cụ thể trong quá khứ.  
b. Chúng ta sử dụng thì hiện tại hoàn thành để nói về 1 sự việc diễn ra tại một thời điểm nào đó và hiện tại vẫn đang tiếp tục.  
c. Chúng ta sử dụng thì hiện tại hoàn thành để nói về khoảng thời gian mà 1 sự việc đã diễn ra, thường đi kèm với các từ: for (trong khoảng), since (kể từ khi) hoặc how long (bao lâu).  
d. Chúng ta sử dụng thì hiện tại hoàn thành để nói về 1 sự việc có liên quan tới hiện tại, thường đi kèm với các từ: just (vừa mới), already (đã rồi) hoặc yet (chưa).  
e. Chúng ta sử dụng thì hiện tại hoàn thành để nói về trải nghiệm ở 1 thời điểm không xác định trong quá khứ, thường đi kèm với các từ: ever (đã từng) hoặc never (chưa từng).  
  
**4 (trang 26 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Complete the lists with the orange time phrases from the article. Which tense is used with 'finished' time phrases and which with 'unfinished' time phrases?*(Hoàn thành danh sách với các cụm từ thời gian màu cam từ bài báo. Thì nào được sử dụng với cụm từ thời gian 'đã hoàn thành' và cụm từ nào với cụm từ thời gian 'chưa hoàn thành'?)*  
  
**Đáp án:**  
1. Time phrases with the past simple: yesterday, a year later, a few years ago.  
2. Time phrase with the present perfect: already, almost fifty years, since 1968, ever.  
The past simple is used with ‘finished time’ phrases. The present perfect is used with ‘unfinished time’ phrases.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1*. Các cụm từ thời gian với quá khứ đơn: hôm qua, 1 năm trước, 1 vài năm trước.*  
*2. Các cụm từ thời gian với hiện tại hoàn thành: đã rồi, gần 50 năm, kể từ năm 1968, đã từng.*  
Thí quá khứ đơn được sử dụng với *các cụm từ thời gian 'đã hoàn thành'*. Thì hiện tại hoàn thành được sử dụng với các *cụm từ thời gian 'chưa hoàn thành'.*  
  
**5 (trang 26 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Complete the article above with the present perfect or past simple form of the verbs in brackets.*(Hoàn thành bài viết trên với dạng hiện tại hoàn thành hoặc quá khứ đơn của động từ trong ngoặc.)*  
  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. has spent  
  
  
2. started  
  
  
3. was  
  
  
4. bought  
  
  
  
  
5. purchased  
  
  
6. walked out  
  
  
7. felt  
  
  
8. found  
  
  
  
  
**Giải thích:**  
(1) có dấu hiệu thì hiện tại hoàn thành là “so far” *(cho đến nay)*  
(3) thì quá khứ đơn chủ ngữ số ít “he” *(anh ấy)* nên chia động từ tobe là “was”.  
Các chố trống còn lại đều diễn các hành dộng đã diễn ra và kết thúc luôn ở trong quá khứ -> chia thì quá khứ đơn (thêm-ed/ tra bảng động từ bất quy tắc).  
**Hướng dẫn dịch:**  
**Cậu bé barbie**  
*Jian Yang ngoài 30 tuổi và sưu tập búp bê. Cho đến nay, anh ấy đã dành hai mươi năm và chi hơn 250.000 bảng Anh cho bộ sưu tập của mình, bao gồm 6.000 búp bê Barbie. Người đàn ông trẻ đến từ Singapore bắt đầu sưu tập búp bê Barbie khi anh ta mới 13 tuổi. Con búp bê đầu tiên mà anh ấy mua là mẫu 'Great Shape' trong bộ đồ thể dục và tất chân. Jian mua búp bê khi anh ấy đi công tác và đã mua 65 con búp bê trong chuyến đi cuối cùng của anh ấy đến New York. Cách đây một thời gian, bạn gái đã bỏ đi vì sở thích của anh ấy. Rõ ràng, cô cảm thấy bị đe dọa bởi bộ sưu tập của anh ấy. Jian thấy điều đó đáng lo ngại, nhưng giờ anh ấy đã chấp nhận nó.*  
  
**6 (trang 26 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read the Look out! box. Complete the example with the correct tense of the verb go. (Remember that *go* has two past participles.)*(Đọc khung Look out! Hoàn thành ví dụ với thì đúng của động từ go. (Hãy nhớ rằng go có hai quá khứ phân từ.))*  
  
**Đáp án:**  
1. Have (you ever) been  
2. went  
**Hướng dẫn dịch:**  
*Chúng ta thường dùng thì hiện tại hoàn thành để hỏi hoặc nói về một trải nghiệm và sau đó dùng thì quá khứ đơn để cung cấp thông tin cụ thể về trải nghiệm đó.*  
*‘Bạn đã đến London chưa?’ ‘Rồi, tôi đã đến đó hai năm trước.’*  
  
**7 (trang 26 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING **Work in pairs. Ask and answer about the experiences below. Give more details using the past simple.** *(Làm việc theo cặp. Hỏi và trả lời về những kinh nghiệm dưới đây. Cung cấp thêm chi tiết bằng cách sử dụng quá khứ đơn.)*  
- go abroad: *đi nước ngoài*  
- go ice skating: *đi trượt băng*  
- do martial arts*: tập võ*  
- speak English in a dream*: nói tiếng Anh trong giấc mơ*  
- break a bone: *gãy xương*  
- ride a horse: *cưỡi ngựa*  
- find any money: *tìm tiền*  
**Gợi ý:**  
A: Have you ever been abroad?  
B: Yes, I have been to Korea before. I went there with my parents to visit my relatives when I was six years old. We stayed in there for about 2 weeks.  
A: Great! Have you broken your bone before?  
B: Yes, I used to. I cycled round the park near my house and suddenly a dog ran across my way. I fell down and broke my leg. That was a terrible experience!  
A: Oh, I’m so sorry to hear that. I have something to tell you. Last weekend I went to the zoo with my family, and I had a chance to ride a horse. Have you ever ridden a horse before?  
A: No, I have never tried it before.  
**Hướng dẫn dịch:**  
A: Bạn đã bao giờ ra nước ngoài chưa?  
B: Rồi, tôi đã từng đến Hàn Quốc trước đây. Tôi đến đó với bố mẹ để thăm họ hàng năm tôi sáu tuổi. Chúng tôi đã ở trong đó khoảng 2 tuần.  
A: Tuyệt quá! Thế bạn đã bị gãy xương bao giờ chưa?  
B: Có, tôi đã từng. Tôi từng đạp xe quanh công viên gần nhà và đột nhiên một con chó chạy ngang qua. Tôi đã bị ngã và gãy chân. Đó là một trải nghiệm khủng khiếp!  
A: Ồ, tôi rất buồn khi nghe điều đó. Tôi có chuyện muốn nói với bạn. Cuối tuần trước tôi đã đi đến sở thú với gia đình của tôi, và tôi đã có cơ hội cưỡi ngựa. Bạn đã từng cưỡi ngựa bao giờ chưa?  
B: Chưa, tôi chưa bao giờ thử nó trước đây.  
**Unit 2C Listening trang 27**  
**1 (trang 27 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: VOCABULARY Match each photo (A-D) with a type of dish from the list below. Which dishes do you like or dislike? (Ghép mỗi ảnh (A-D) với một loại món ăn trong danh sách dưới đây. Bạn thích hay không thích những món ăn nào?)  
  
  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
A. salad  
  
  
B. curry  
  
  
C. banh mi  
  
  
D. pie  
  
  
  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
**Food dishes: Món ăn**  
curry pie: bánh cà ri  
pudding: bánh pút-đinh  
risotto: móncơm Italia (gồm gạo nấu với thịt và rau)  
salad: rau trộn  
banh mi:bánh mì  
soup: canh, súp  
stew:thịt hầm  
stir-fry:món xào  
  
**2 (trang 27 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING Work in pairs. Do the food quiz. (Làm việc theo cặp. Trả lời các câu đố về đồ ăn.)  
  
**Đáp án:**  
1. curry  
2.  
  
  
  
  
1-b  
  
  
2-a  
  
  
3-d  
  
  
4-c  
  
  
  
  
3.  
  
  
  
  
a. wheat  
  
  
b. pork  
  
  
c. milk  
  
  
d. eggs  
  
  
e fruit  
  
  
  
  
4. c  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Món ăn nào trong bài tập 1 là món ăn yêu thích ở nước Anh? – Món cà ri.  
2. Nối các món ăn (a-d) với các quốc gia (1-4) mà chúng có nguồn gốc ở đó.  
  
  
  
  
1. Pháp - bánh mousse sô cô la  
  
  
  
  
2. Ý - mì lasagne  
  
  
  
  
3. Mê-xi-cô - bánh taco  
  
  
  
  
4. Nhật Bản - súp miso  
  
  
  
  
3. Hoàn thành các câu về chế độ ăn kiêng đặc biệt với các từ dưới đây.  
trứng, hoa quả, sữa, thịt lợn, lúa mì  
a. Nếu bạn tuân theo chế độ ăn không có gluten, bạn không thể ăn lúa mì.  
b. Người Hồi giáo không ăn thịt lợn.  
c. Nếu bạn không dung nạp đường sữa, bạn tránh uống sữa.  
d. Người ăn thuần chay không ăn trứng, nhưng hầu hết những người ăn chay thì có.  
e. Trái cây là món ăn vặt tốt nếu bạn đang theo chế độ ăn ít chất béo.  
4. Thực phẩm nào dưới đây có chứa nhiều calo nhất? 100 gam:  
a. bít tết b. quả bơ c. đậu phộng d. sô cô la  
  
**3 (trang 27 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read the Listening Strategy. Then listen to two extracts and answer the questions. (Đọc bảng Chiến lược nghe. Sau đó nghe hai đoạn trích và trả lời câu hỏi.)  
Audio 1.21  
  
**Extract 1**  
1 Why is the man talking to the waiter?  
2 What time of the day is the dialogue taking place?  
**Extract 2**  
3 Who is speaking?  
4 Where is the speaker?  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. to complain  
  
  
2. lunchtime  
  
  
3. a teacher  
  
  
4. in a classroom  
  
  
  
  
**Giải thích:**  
Các thông tin trong bài nghe dùng để trả lời câu hỏi:  
1. There are a few problems with my food; But that’s not all; And to make it worse.  
2. I have to get back to work for a meeting this afternoon.  
3. Why are you adding the rice now? What did I just say? Come on, please pay attention. I want you all to finish this dish before the end of the lesson. You can even eat it if you’re hungry at break time.  
4. Luke, please don’t sit on the desk  
**Hướng dẫn dịch:**  
Chiến lược nghe:  
Trong 1 bài nghe, thỉnh thoảng bạn cần nhận ra ngữ cảnh ngầm hiểu của bài hội thoại. Bạn cần lắng nghe các thông tin về địa điểm, thời gian, lí do diến ra cuộc hội thoại và những người nói trong bài hội thoại là ai.  
**Đoạn trích 1:**  
1. Tại sao người đàn ông đang nói chuyện với người phục vụ? – Để phàn nàn.  
2. Đoạn hội thoại đang diễn ra vào thời điểm nào trong ngày? – Bữa trưa.  
**Đoạn trích 2:**  
3. Ai là người đang nói? – Một giáo viên.  
4. Người nói đang ở đâu? – Trong 1 lớp học.  
**Nội dung bài nghe:**  
1.  
Waiter: Hi. Can I help you?  
Man: Yes. There are few problems with my food. For a start, I ordered seafood risotto, not seafood pasta.  
W: I’m so sorry. Shall I change it for you?  
M: There’s no time now. I have to get back to work for a meeting this afternoon. But that’s not all. These green beans on the side are almost raw – I think the chef forgot to cook them. And to make it worse, I had to wait nearly half an hour for them.  
2.  
Teacher: First, chop the onion and add it to your pan with some oil. You need to cook it for at least five minutes before you add the rice. Sofia! Why are you adding the rice now? What did I just say? Cook the onion for five minutes. Come on, please pay attention. I want you all to finish this dish before the end of the lesson. You can even eat it, if you’re hungry at break-time. Luke, please don’t sit on the desk. You need to stand up when you’re cooking!  
**Hướng dẫn dịch:**  
1.  
Người phục vụ: Xin chào. Tôi có thể giúp gì cho bạn?  
Người đàn ông: Vâng. Có vài vấn đề với đồ ăn của tôi. Đầu tiên, tôi đã gọi món risotto hải sản, chứ không phải mì ống hải sản.  
Người phục vụ: Tôi thành thật xin lỗi. Tôi sẽ đổi món cho bạn được chứ?  
Người đàn ông: Bây giờ tôi không có thời gian. Tôi phải trở lại làm việc để tham dự một cuộc họp vào chiều nay. Nhưng đó không phải là tất cả. Đậu xanh ở bên cạnh gần như chưa chín – tôi nghĩ đầu bếp đã quên nấu chúng. Tệ hơn nữa, tôi đã phải đợi món gần nửa tiếng đồng hồ.  
2.  
Giáo viên: Đầu tiên, hãy băm nhỏ hành tây và cho vào chảo với một ít dầu. Các em cần nấu ít nhất năm phút trước khi cho gạo vào. Sofia! Tại sao em lại cho gạo bây giờ? Cô vừa nói gì? Hãy nấu hành tây trong năm phút. Nào các em hãy tập trung đi. Cô muốn tất cả các em hoàn thành món ăn này trước khi kết thúc buổi học. Các em thậm chí có thể ăn nó, nếu các em đói vào giờ giải lao. Luke, đừng ngồi trên bàn nào. Em cần phải đứng khi đang nấu ăn chứ!  
  
**4 (trang 27 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Listen to a dialogue between two teenagers. For each question, write the correct speaker: Matthew (M) or Scarlett (S). Make a note of the words that helped you to decide on the answers. (Hãy lắng nghe cuộc đối thoại giữa hai thiếu niên. Đối với mỗi câu hỏi, hãy viết ai là người nói: Matthew (M) hoặc Scarlett (S). Ghi lại những từ đã giúp bạn đưa ra câu trả lời.)  
Audio 1.22  
Which person  
1 is in the city centre?  
2 recently finished some exams?  
3 is not confident about finding the restaurant alone?  
4 is likely to be late?  
5 wants a new phone?  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. M  
  
  
2. M  
  
  
3. S  
  
  
4. S  
  
  
5. S  
  
  
  
  
**Giải thích:**  
1. Ai đang ở trung tâm thành phố? - Matthew (M)  
Thông tin:  
Scarlett: Hi, Matthew. I’m on the bus. We’re just passing the park, so we’ll be in the city centre in about ten minutes. -> Người nói là Scarlett  
2. Ai mới thi xong? – Matthew (M)  
Thông tin:  
Scarlett: OK, forget that! When you’re celebrating the end of your exams, you need somewhere good. -> Đây là lời của Scarlett -> Matthew là người mới thi xong.  
3. Ai không tự tin tìm nhà hàng một mình? – Scarlett (S)  
Thông tin:  
S: . Let’s meet by the post office. That way I won’t get lost!  
4. Ai sẽ tới muộn? - Scarlett (S)  
Thông tin:  
S: There’s no hurry. .  
5. Ai muốn có điện thoại mới? - Scarlett (S)  
Thông tin:  
S: Oh, that’s a shame. It’s a nice phone – and .  
**Nội dung bài nghe:**  
Matthew: Hi, Scarlett. How are you?  
Scarlett: Hi, Matthew. I’m on the bus. We’re just passing the park, so we’ll be in the city centre in about ten minutes.  
M: OK, I’m already here … but I don’t mind waiting.  
S: Have you chosen somewhere for dinner? What about that new Italian place on the high street?  
M: No, my dad ate there last week. He said it was a real let-down. The food was nothing special … and the service wasn’t up to standard.  
S: OK, forget that! When you’re celebrating the end of your exams, you need somewhere good.  
M: I agree. What about the French restaurant in the Palace Hotel? That’s a bit special. I’ve heard the food is out of this world.  
S: It’s really expensive! Maybe we can go there next year, when I finish my exams.  
M: OK, maybe. Look, why don’t we just go to the Mexican restaurant again? I love the atmosphere there and the food is fine.  
S: There’s also the Vietnamese restaurant. The food is pretty average – but it’s cheap!  
M: Let’s decide when you get here. I’m happy with the Mexican or the Vietnamese.  
S: You should choose. It’s your celebration!  
M: OK. Let’s go to the Mexican place. We can meet outside.  
S: I’m not sure where it is. Let’s meet by the post office. That way I won’t get lost!  
M: OK, no problem. I’ll go there now and wait for you.  
S: There’s no hurry. This bus isn’t moving! There’s lots of traffic.  
M: Don’t worry. I don’t mind waiting. I can send some messages. My parents bought me a new phone. Did I tell you?  
S: No. Has your number changed?  
M: Of course not. You just called me!  
S: Oh yes. What did you do with your old phone?  
M: I gave it to my brother.  
S: Oh, that’s a shame. It’s a nice phone – and I don’t like mine very much.  
M: Sorry. I didn’t think of that. Anyway, see you soon!  
**Hướng dẫn dịch:**  
Matthew: Chào, Scarlett. Bạn có khỏe không?  
Scarlett: Chào Matthew. Tôi đang ở trên xe buýt. Chúng tôi vừa mới đi qua công viên, vì vậy chúng tôi sẽ có mặt ở trung tâm thành phố trong khoảng mười phút nữa.  
M: OK, tôi đã ở đây rồi… nhưng tôi không ngại chờ đợi.  
S: Bạn đã chọn được nơi ăn tối chưa? Thế chỗ phục vụ món Ý mới mở trên đại lộ thì sao?  
M: Không, bố tôi đã ăn ở đó tuần trước. Ông ấy nói chỗ đó rất đáng thất vọng. Thức ăn không có gì đặc biệt… và dịch vụ không đạt tiêu chuẩn.  
S: Được rồi, quên chuyện đó đi! Khi bạn đang ăn mừng kết thúc kỳ thi, bạn cần một nơi nào đó ngon.  
M: Tôi đồng ý. Thế còn nhà hàng Pháp trong khách sạn Palace thì sao? Nó rất đặc biệt. Tôi đã nghe nói rằng thức ăn cực kì ngon.  
S: Đồ ăn thực sự rất đất! Có lẽ chúng ta có thể đến đó vào năm sau, khi tôi kết thúc kì bài kiểm tra.  
M: OK, có lẽ vậy. Nhìn kìa, tại sao chúng ta không đến nhà hàng Mexico 1 lần nữa nhỉ? Tôi thích bầu không khí ở đó và thức ăn thì ổn.  
S: Còn có cả nhà hàng Việt Nam. Đồ ăn trung bình khá - nhưng giá rẻ!  
M: Chúng ta hãy quyết định khi bạn đến đây. Tôi thấy nhà hàng Mexico và Viêt Nam.  
Mexico hay Việt Nam.  
S: Bạn nên chọn đi. Là ăn mừng bạn mà!  
M: Được rồi. Hãy đến nhà hàng Mexico đi. Chúng ta có thể gặp nhau bên ngoài.  
S: Tôi không chắc nó ở đâu. Chúng ta hãy gặp nhau ở bưu điện đi. Đường đó tôi sẽ không bị lạc!  
M: Được thôi, không vấn đề gì. Bây giờ tôi sẽ đến đó và đợi bạn.  
S: Không cần vội đâu. Xe buýt tôi đi không di chuyển! Đang có rất nhiều phương tiện.  
M: Đừng lo lắng. Tôi không ngại chờ đợi. Tôi có thể gửi một vài tin nhắn. Bố mẹ tôi đã mua cho tôi một chiếc điện thoại mới. Tôi đã nói với bạn chưa nhỉ?  
S: Chưa. Số của cậu có thay đổi không?  
M: Tất nhiên là không rồi. Bạn vừa gọi cho tôi mà!  
S: À đúng rồi. Bạn đã làm gì với chiếc điện thoại cũ của mình?  
M: Tôi đã đưa nó cho anh trai tôi.  
S: Ồ, thật đáng tiếc. Đó là một chiếc điện thoại đẹp – và tôi không thích cái của tôi cho lắm.  
M: Tôi xin lỗi. Tôi đã không nghĩ về điều đó. Dù sao, gặp lại bạn sớm!  
  
**5 (trang 27 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Put the phrases below into the correct group (A, B or C). (Xếp các cụm từ dưới đây vào nhóm thích hợp (A, B hoặc C).)  
a bit special a real let-down fine nothing special  
not up to standard out of this world pretty average  
A Good \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
B OK \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
C Bad \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
**Đáp án:**  
A. Good: a bit special, out of this world  
B. fine: nothing special, pretty average  
C. Bad: a real let-down, not up to standard  
**Hướng dẫn dịch:**  
A. Tốt: rất đặc biệt, rất tuyệt vời  
B. Ổn: được, không có gì đặc biệt, trung bình khá  
C. Tệ: thực sự đáng thất vọng, không đạt tiêu chuẩn  
  
**6 (trang 27 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Listen again. Match the phrases in exercise 5 with the different restaurants mentioned: Italian, French, Mexican and Vietnamese. (Lắng nghe một lần nữa. Nối các cụm từ trong bài tập 5 với các nhà hàng khác nhau được đề cập: Ý, Pháp, Mexico và Việt Nam.)  
Audio 1.22  
**Đáp án:**  
Italian: a real let-down, nothing special, not up to standard  
French: a bit special, out of this world  
Mexican: fine  
Vietnamese: pretty average  
**Hướng dẫn dịch:**  
Nhà hàng Ý: thực sự đáng thất vọng, không có gì đặc biệt, không đạt tiêu chuẩn  
Nhà hàng Pháp: rất đặc biệt, rất tuyệt vời  
Nhà hàng Mexico: ổn  
Nhà hàng Việt Nam: trung bình khá  
  
**7 (trang 27 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING Discuss these questions in pairs. Try to use phrases from exercise 5 in your answers. (Thảo luận những câu hỏi này theo cặp. Cố gắng sử dụng các cụm từ từ bài tập 5 trong câu trả lời của bạn.)  
1. Tell your partner about the last time you were in a restaurant. How was the food and service? (Hãy kể cho bạn của bạn về lần cuối cùng bạn đến nhà hàng. Thức ăn và dịch vụ như thế nào?)  
2. Which local restaurants would you recommend to a foreign visitor and why? (Nhà hàng địa phương nào bạn sẽ giới thiệu cho khách du lịch nước ngoài và tại sao?)  
**Gợi ý:**  
A: Could you please tell me about the last time you were in a restaurant? How were the food and service?  
B: The last time I was in a restaurant was last week. I went to a sushi restaurant on Saturday and it was fine. The sushi was out of this world and the waiter who served us was really kind. I would definitely go there again.  
A: Which local restaurants would you recommend to a foreign visitor and why?  
B: If I can recommend a foreign visitor to a local restaurant, I will choose Vietnamese restaurant. The food there is really delicious and plentiful. Moreover, all the food is traditional Vietnamese dishes. The staff is also well trained and thoughtful. In addition, the restaurant also has a lot of pictures which are about landmarks of Vietnam. It's really a bit special.  
**Hướng dẫn dịch:**  
A: Bạn có kể cho tôi nghe về lần cuối cùng bạn đi ăn nhà hàng không? Thức ăn và phục vụ như thế nào?  
B: Lần cuối cùng tôi ăn nhà hàng là vào tuần trước. Tôi đã đến một nhà hàng sushi vào thứ bảy và nhà hàng thì ổn. Sushi rất ngon và người bồi bàn phục vụ chúng tôi thực sự tốt bụng. Tôi chắc chắn sẽ đến đó một lần nữa.  
A: Bạn muốn giới thiệu nhà hàng địa phương nào cho du khách nước ngoài không và tại sao?  
B: Nếu tôi có thể giới thiệu cho du khách nước ngoài một nhà hàng địa phương, tôi sẽ chọn nhà hàng Việt Nam. Thức ăn ở đó rất ngon và phong phú. Hơn nữa, tất cả các món ăn là món ăn truyền thống của Việt Nam. Nhân viên cũng được đào tạo bài bản và chu đáo. Thêm vào đó, nhà hàng còn có rất nhiều tranh về các địa danh của Việt Nam. Nó thực sự là rất đặc biệt.  
**Unit 2D Grammar trang 28**  
**1 (trang 28 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING Ask and answer the questions in pairs. (Hỏi và trả lời các câu hỏi theo cặp.)  
1. How often do you watch films? How do you watch them: at the cinema, on DVD, on live TV, or online?  
2. Are some types of film better to watch at the cinema than on TV? Why? Give examples.  
**Gợi ý:**  
1. If there is an interesting movie playing at the cinema, I’ll go to see it. It’s nice to go out to see a movie with my friends sometimes.  
I often watch them online on YouTube because I don't have much time to watch it, so I find it quite convenient to watch it again on YouTube.  
2. In my opinion, horror and action movies will be better to watch at the cinema than on TV because we can see them on a big screen with a better sound system. I think it makes the movie more impressive. For example, if we watch horror film at home with a small TV, it will be hard to enjoy the feeling of being scared that it brings.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Bạn có thường xem phim không? Bạn xem chúng như thế nào: tại rạp chiếu phim, trên đĩa DVD, trên truyền hình trực tiếp hay xem trực tuyến?  
Nếu có bộ phim thú vị đang chiếu ở rạp chiếu phim, tôi sẽ đi xem nó. Thật tuyệt khi thỉnh thoảng ra ngoài xem phim với bạn bè.  
Tôi thường xem phim trực tuyến trên YouTube vì tôi không có nhiều thời gian để xem, vì vậy tôi thấy việc xem lại trên YouTube khá tiện lợi.  
2. Có phải một số loại phim xem ở rạp chiếu phim hay hơn xem trên TV không? Tại sao? Hãy lấy ví dụ.  
Theo tôi, phim kinh dị và hành động nên xem ở rạp hơn là trên ti-vi vì chúng ta có thể xem chúng trên màn hình lớn với hệ thống âm thanh tốt hơn. Tôi nghĩ nó làm cho bộ phim ấn tượng hơn. Ví dụ như, nếu chúng ta xem phim kinh dị ở nhà với một chiếc ti-vi nhỏ, sẽ khó tận hưởng cảm giác sợ hãi mà bộ phim mang lại.  
  
**2 (trang 28 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read and listen to the dialogue. Who do you think is more enthusiastic about seeing the film: Jack or Ellie? Find evidence for your opinion. (Đọc và nghe bài hội thoại. Bạn nghĩ ai là người nhiệt tình hơn khi xem bộ phim: Jack hay Ellie? Hãy tìm các bằng chứng cho ý kiến của bạn.)  
Audio 1.23  
  
Ellie: At last! I've been waiting for ages. Where have you been? What have you been doing?  
Jack: My bus didn't come. I've been trying to phone you since 7.30...  
Ellie: You're 25 minutes late! The film has started.  
Jack: Sorry. Do you still want to see it?  
Ellie: Yes, I do. I've been looking forward to it for weeks. It stars my favourite actor. And I've already bought the tickets!  
Jack: Let's go inside then.  
Ellie: OK. But why is your hair wet? It hasn't been raining.  
Jack: That's sweat. I've been running for 25 minutes! And I haven't eaten. Can we see the film later?  
**Đáp án:**  
Ellie is more enthusiastic because she wants to see the film even though it has already started.  
Evidences for my opinion:  
Ellie: You're 25 minutes late! The film has started.  
Jack: Sorry. Do you still want to see it?  
Ellie: Yes, I do. I've been looking forward to it for weeks. It stars my favourite actor. And I've already bought the tickets!  
**Hướng dẫn dịch:**  
Ellie hào hứng hơn vì cô ấy muốn xem bộ phim mặc dù nó đã bắt đầu chiếu rồi.  
Thông tin:  
Ellie: Bạn trễ 25 phút! Bộ phim đã bắt đầu rồi.  
Jack: Xin lỗi nhé. Bạn vẫn muốn xem nó chứ?  
Ellie: Có chứ. Tớ đã mong đợi nó trong nhiều tuần. Nó có sự tham gia của diễn viên yêu thích của tớ. Và tớ đã mua vé rồi!  
**Dịch bài đọc:**  
Ellie: Cuối cùng! Tớ đã chờ đợi rất lâu rồi. Bạn đã ở đâu vậy? Bạn đã làm gì vậy?  
Jack: Xe buýt đã không đến. Tớ đã cố gọi cho bạn từ 7h30...  
Ellie: Bạn trễ 25 phút! Bộ phim đã bắt đầu rồi.  
Jack: Xin lỗi nhé. Bạn vẫn muốn xem nó chứ?  
Ellie: Có chứ. Tớ đã mong đợi nó trong nhiều tuần. Nó có sự tham gia của diễn viên yêu thích của tớ. Và tớ đã mua vé rồi!  
Jack: Vậy thì chúng ta vào trong đi.  
Ellie: Được rồi. Nhưng tại sao tóc bạn lại ướt vậy? Trời không mưa mà.  
Jack: Đó là mồ hôi. Tớ đã chạy bộ trong suốt 25 phút! Và tôi chưa ăn. Chúng ta có thể xem phim sau được không?  
  
**3 (trang 28 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read the Learn this! box and complete the rules. Use the dialogue to help you. How many examples of this tense are there in the dialogue? (Đọc bảng Learn this! và hoàn thành các quy tắc. Sử dụng cuộc đối thoại để giúp bạn. Có bao nhiêu ví dụ về thì này trong đoạn đối thoại?)  
  
  
  
  
  
1. has  
  
  
2. been  
  
  
3. haven’t been  
  
  
4. since  
  
  
  
  
5. have been  
  
  
6. for  
  
  
7. have been  
  
   
  
  
  
There are six examples of present perfect continuous:  
- I’ve been waiting for ages.  
- What have you been doing?  
- I’ve been trying to phone you since 7.30 …  
- I’ve been looking forward to it for weeks.  
- It hasn’t been raining.  
- I’ve been running for 25 minutes!  
**Hướng dẫn dịch:**  
Thì Hiện tai hoàn thành tiếp diễn:  
a. Chúng ta hình thành công thức thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn bằng cách: have/has + been + V-ing.  
b. Chúng ta dùng thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn để:  
1. diễn tả 1 hành động bắt đầu từ trong quá khứ và vẫn còn tiếp diễn ở hiện tại.  
Ví dụ: You have been working much this term. Why not? (Bạn đã học tập quá nhiều kì này rồi. Tại sao không nhỉ?)  
Chúng ta thường sử dụng “for”hoặc “since” để diễn tả hành động đã diễn ra trong bao lâu.  
Ví dụ: They have been living in Paris for ten years. (Họ đã sống ở Paris được 10 năm rồi.)  
2. diễn tả 1 hành động đã xảy ra gần đây và giải thích cho tình hình hiện tại.  
Ví dụ: I’m hot because I have been running. (Tôi cảm thấy nóng vì tôi đã chạy.)  
Có sáu ví dụ của hiện tại hoàn thành tiếp diễn trong bài:  
- Tớ đã chờ đợi rất lâu rồi.  
- Bạn đã làm gì vậy?  
- Tớ đã cố gắng gọi điện thoại cho bạn từ 7h30 …  
- Tôi đã trông chờ xem bộ phim hàng tuần rồi.  
- Trời không mưa.  
- Tớ đã chạy được 25 phút rồi!  
  
**4 (trang 28 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Write questions about Ellie and Jack from exercise 2. Use the present perfect continuous. (Viết câu hỏi về Ellie và Jack từ bài tập 2. Sử dụng thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn.)  
1 How long / Ellie / wait?  
2 How long / Ellie / look forward to the film?  
3 Why / Ellie / look forward to the film?  
4 How long / Jack / run?  
5 Why / Jack / run?  
**Đáp án:**  
1. How long has Ellie been waiting?  
2. How long has Ellie been looking forward to the film?  
3. Why has Ellie been looking forward to the film?  
4. How long has Jack been running?  
5. Why has Jack been running?  
**Giải thích:**  
Công thức thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn ở dạng câu hỏi: Wh-word + have/ has + S + been + V-ing?  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Ellie đã đợi bao lâu rồi?  
2. Ellie đã mong chờ bộ phim bao lâu rồi?  
3. Tại sao Ellie lại mong chờ bộ phim?  
4. Jack đã chạy được bao lâu rồi?  
5. Tại sao Jack lại chạy?  
  
**5 (trang 28 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read the Leam this! box. Underline an example of the present perfect simple for a completed action in exercise 2. (Đọc bảng Learn this! Gạch chân một ví dụ về thì hiện tại hoàn thành cho một hành động đã hoàn thành trong bài tập 2.)  
  
**Đáp án:**  
Examples of the present perfect simple for a completed action in exercise 2:  
- The film has started.  
- And I’ve already bought the tickets.  
- And I haven’t eaten.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Learn this! Thì hiện tại hoàn thành  
Chúng ta sử dụng thì hiện tại hoàn thành:  
a. cho các hành động đã hoàn thành.  
Ví dụ: I’ve set up a Twitter account. Will you follow me? (Tôi đã mở 1 tài khoản Twitter. Bạn sẽ theo dõi tôi chứ?)  
b. khi chúng ta diễn tả tần suất một việc gì đó diễn ra.  
Our team has won three times this season. (Đội của chúng tôi đã thắng 3 lần trong mùa giải này.)  
c. với các động từ không được dùng ở các thì tiếp diễn.  
I’ve owed him £50 since the summer. (Tôi đã nợ anh ta £50 kể từ đợt hè.)  
Các ví dụ về thì hiện tại hoàn thành diễn tả một hành động đã hoàn thành trong bài tập 2:  
- Bộ phim đã bắt đầu rồi.  
- Và tớ đã mua vé rồi.  
- Và tớ vẫn chưa ăn.  
  
**6 (trang 28 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: USE OF ENGLISH Complete the sentences using the correct form of the words in brackets. Do not change the order of the words. You can add up to three other words. (Hoàn thành các câu sử dụng dạng đúng của từ trong ngoặc. Không thay đổi thứ tự của các từ. Bạn có thể thêm tối đa ba từ khác.)  
1 I'm not sure what's happening in this film because I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_(only / watch / it) for a few minutes  
2 How long \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_(Alex / be / member) of the film club?  
3 I can't go to the cinema because \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_(I / finish / my homework) yet.  
4 Those two girls in the front row\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_(talk / each other) since the film started!  
**Đáp án:**  
1. have only been watching it  
2. has Alex been a member  
3. I haven’t finished my homework  
4. have been talking to each other  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Tôi không chắc chuyện gì đang xảy ra trong bộ phim này vì tôi mới chỉ xem nó được vài phút.  
2. Alex đã là thành viên của câu lạc bộ điện ảnh bao lâu rồi?  
3. Tôi không thể đi xem phim vì tôi vẫn chưa làm xong bài tập về nhà.  
4. Hai cô gái ở hàng ghế đầu kia đã nói chuyện với nhau từ khi bộ phim bắt đầu!  
  
**7 (trang 28 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING Work in pairs. Take turns to be A and B. (Làm việc theo cặp. Đổi vai gữa A và B.)  
A. Tell your partner that he or she looks  
exhausted guilty sleepy upset  
hot worried relieved  
B. Explain why you look that way. Use the present perfect simple and continuous.  
You look exhausted.  
I've been getting up very early for the past few days.  
**Gợi ý:**  
A: You looks hot.  
B: I’ve been doing morning exercise for an hour.  
A: You looks upset.  
B: I have failed the drving test three times.  
**Hướng dẫn dịch:**  
A. Hãy nói với bạn củ bạn trông cô ấy/ anh ấy như thế nào:  
kiệt sức tội lỗi buồn ngủ buồn chán  
nóng nực lo lắng nhẹ nhõm  
B. Giải thích lý do tại sao bạn trông như vậy. Sử dụng thì hiện tại hoàn thành và thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn.  
Bạn trông kiệt sức.  
Tôi đã ngủ dậy rất sớm trong vòng vài ngày qua.  
A: Bạn trông có vẻ nóng nhỉ.  
B: Tôi đã tập thể dục buổi sáng được một giờ rồi.  
A: Bạn trông có vẻ khó chịu.  
B: Tôi đã trượt bài kiểm tra lái xe ba lần rồi.  
**Unit 2E Words Skills trang 29**  
**1 (trang 29 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING Look at the photos. What do they have in common? Which is the most spectacular, in your opinion? (Nhìn vào các bức ảnh. Chúng có đặc điểm gì chung? Bức tranh nào là đẹp ngoạn mục nhất, theo ý kiến của bạn?)  
  
**Gợi ý:**  
They are sports facilities in unusual places. In my opinion, the second picture is the most spectacular because I can see a man is enjoying relaxing in the swimming pool and looking at a beautiful city from there.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Chúng đều là những tiện nghi thể thao ở những địa điểm đặc biệt. Theo quan điểm của tôi, bức ảnh thứ hai là đẹp ngoạn mục nhất bởi vì tôi có thể nhìn thấy một người đàn ông đang tận hưởng việc thư giãn trong hồ bơi và ngắm nhìn thành phố xinh đẹp từ đó.  
  
**2 (trang 29 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: VOCABULARY Match the nouns below with the photos in exercise 1. Some nouns go with more than one photo. (Nối các danh từ dưới đây với các bức tranh trong bài tập 1. Một số danh từ có thể nối với nhiều hơn một bức tranh.)  
**Compound nouns** flood lights football pitch  
main road mountain range safety net sea shore  
swimming pool tennis court tennis player tower block  
**Đáp án:**  
Picture A: sea shore, tennis court, tennis player, safety court, tower block.  
Picture B: main road, swimming pool, tower block, flood lights.  
Picture C: football pitch, mountain range, main road.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Bức tranh A: bờ biển, sân quần vợt, vận động viên quần vợt, lưới an toàn, tòa tháp.  
Bức tranh B: trục đường chính, hồ bơi, tòa tháp, đèn pha.  
Bức tranh C: sân bóng đá, dãy núi, trục đường chính.  
  
**3 (trang 29 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: PRONUNCIATION Listen and repeat the compound nouns from exercise 2. Which word is stressed: the first or second? (Nghe và nhắc lại các danh từ ghép trong bài tập 2. Từ nào được nhấn mạnh: từ đầu tiên hay từ thứ 2?)  
Audio 1.24  
**Đáp án:**  
The first word is stressed.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Từ đầu tiên được nhấn mạnh.  
  
**4 (trang 29 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read the Learn this! box. Then look at the compound nouns in exercise 2. Underline at least one example of each type (1, 2 and 3). Which type has the most examples? (Đọc bảng Learn this! Sau đó nhìn vào các danh từ ghép trong bài tập 2. Gạch chân ít nhất một ví dụ cho mỗi loại (1, 2 và 3). Loại nào có nhiều ví dụ nhất?)  
  
**Đáp án:**  
1. flood lights, football pitch, mountain range, safety net, sea shore, tennis court, tennis player, tower block  
2. swimming pool  
3. main road  
Type 1 has the most examples.  
**Giải thích:**  
Learn this! Danh từ ghép  
a. Danh từ ghép là các danh từ được hình thành từ 2 từ.  
1. danh từ + danh từ (bathroom – phòng tắm, saftey barrier – hàng rào an toàn)  
2. dạng đuôi –ing + danh từ (dining room – phòng ăn, recording studio – phòng thu âm)  
3. tính từ + danh từ (wet room – phòng tắm, whiteboard – bảng trắng)  
b. Chúng ta thường viết danh từ ghép tách thành 2 từ, nhưng đôi khi ta viết liền (whiteboard: bảng trắng) hoặc thêm dấu gạch ngang ở giữa (make-up: trang điểm). Hãy tra chúng trong từ điển.  
c. Trọng âm thường rơi vào từ thứ 1.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. đèn pha, sân bóng đá, dãy núi, lưới an toàn, bờ biển, sân tennis, người chơi tennis, tòa tháp  
2. hồ bơi  
3. trục đường chính  
Loại 1 có nhiều ví dụ nhất.  
  
**5 (trang 29 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Work in pairs. Match the words in A and B to form sports venues, using a dictionary to help you. Find three more sports venues in exercise 2. (Làm việc theo cặp. Ghép các từ ở A và B để tạo thành các địa điểm thể thao, sử dụng từ điển để giúp bạn. Tìm thêm ba địa điểm thể thao trong bài tập 2.)  
A. athletics basketball bowling boxing climbing  
dance golf ice weights  
B. alley room course court rink  
ring studio track wall  
**Đáp án:**  
athletics track, basketball court, bowling alley, boxing ring, climbing wall, dance studio, golf course, ice rink, weights room  
Three more sports venues in exercise 2: football pitch, swimming pool, tennis court  
**Giải thích:**  
A.  
athletics: điền kinh, thể thao  
basketball: bóng rổ  
bowling: lăn bóng gỗ  
boxing: quyền anh  
climbing: leo  
dance: nhảy  
golf: golf  
ice: băng  
weights: tạ  
B.  
alley: sảnh  
room: phòng  
course: trường đua  
court: sân thi đấu  
ring: chuông  
rink: sân trượt băng  
studio: phòng thu  
track: đường đua, vòng đua  
wall: tường  
**Hướng dẫn dịch:**  
đường đua điền kinh, sân bóng rổ, sân chơi bowling, võ đài quyền anh, tường leo, phòng tập nhảy, sân golf, sân băng, phòng tập tạ.  
Ba địa điểm thể thao ở bài tập 2: sân bóng đá, hồ bơi, sân quần vợt.  
  
**6 (trang 29 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: VOCABULARY Work in pairs. Read the Learn this! box. Decide which sports venues from exercises 2 and 5 you are likely to describe with these compound adjectives. (Làm việc theo cặp. Đọc bản Learn this! Xác định xem địa điểm thể thao nào ở bài tập 2 và 5 mà bạn có khả năng mô tả bằng các tính từ ghép dưới đây.)  
  
**Compound adjectives:** 25-metre 400-metre  
air-conditioned brightly lit eight-lane  
full-sized open-air solar-heated soundproof  
well-equipped  
**Đáp án:**  
25-metre: swimming pool  
400-metre: athletics track  
air-conditioned: basketball court, bowling alley, dance studio, weights room  
brightly lit: athletics track, basketball court, boxing ring, dance studio, climbing wall, football pitch, ice rink  
eight-lane: swimming pool  
full-sized: swimming pool  
open-air: athletics track, basketball court  
solar-heated: swimming pool  
soundproof: dance studio  
well-equipped: bowling alley, dance studio, weights room  
**Giải thích:**  
Learn this! Tính từ ghép  
a. Tính từ ghép là các tính từ được cấu tạo từ 2 từ.  
well-known (nổi tiếng), half-eaten (ăn dở), record-breaking (phá vỡ kỷ lục), wind-powered (năng lượng gió)  
b. Chúng ta thường viết tính từ ghép cùng với dấu gạch ngang  
c. Đôi khi, tính từ ghép có nhiều hơn hai từ (state-of-the-art: hiện đại, tiên tiến nhất, mới nhất).  
**Hướng dẫn dịch:**  
25 mét: hồ bơi  
400 mét: đường chạy điền kinh  
Có trang bị máy lạnh: sân bóng rổ, sân chơi bowling, phòng tập nhảy, phòng tập tạ  
Ánh sáng rực rỡ: đường chạy điền kinh, sân bóng rổ, võ đài quyền anh, phòng tập nhảy, tường leo núi, sân bóng đá, sân trượt băng  
Tám làn: hồ bơi  
Kích thước đầy đủ: hồ bơi  
Ngoài trời: đường chạy điền kinh, sân bóng rổ  
Nước nóng năng lượng mặt trời: hồ bơi  
Cách âm: phòng tập nhảy  
Đầy đủ tiện nghi: sân chơi bowling, phòng tập nhảy, phòng tập tạ  
  
**7 (trang 29 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Listen to four students arguing in favour of a new facility for their school. Match the facilities below (a-d) with the speakers (1-4). (Hãy lắng nghe bốn học sinh tranh luận ủng hộ một cơ sở mới cho trường học của họ. Ghép các trang thiết bị bên dưới (a-d) với người nói (1-4).)  
Audio 1.25  
a. a state-of-the-art recording studio  
b. a well-equipped art and design studio  
c. a high-speed wi-fi network  
d. an all-weather football pitch  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
a-4  
  
  
b-3  
  
  
c-1  
  
  
d-2  
  
  
  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
a. một phòng thu âm hiện đại  
b. một studio nghệ thuật và thiết kế đầy đủ tiện nghi  
c. một mạng wi-fi tốc độ cao  
d. một sân bóng đá dùng cho mọi thời tiết  
**Nội dung bài nghe:**  
1. Without it, I don’t think you can really claim that your school has up-to-date facilities. I mean, it affects every subject, doesn’t it? And every part of school life – especially now that students are using tablets and smartphones more and more during lessons. Basically, it’s something you expect to find in most places you go – even ordinary cafés and restaurants. So in a school, it’s essential, I feel.  
2. It’s definitely the most popular extra-curricular activity – mostly with the boys, but a lot of girls play too. The problem is, in the winter, games often get cancelled because the ground is too wet – or sometimes because the ground is frozen. It would be great if that didn’t happen. It would be quite an expensive facility, but it would benefit a large number of students at the school.  
3. I think a lot of schools focus too much on the more academic subjects, like Maths and Science. And if they’ve got money to spend on new facilities, they usually spend it on technology. That’s what a lot of parents expect. But in my opinion, drawing and painting are important activities – they develop your imagination and allow you to express yourself. This is exactly the kind of facility the school needs - something which helps students to be more creative.  
4. When people think of school music lessons, they think of learning to play the violin or the piano. But actually, music means a lot more than that – especially to young people. It’s a whole industry, and lots of people work in it who don’t play an instrument at all. They work behind the scenes. They’re technicians. They’re the ones who help singers and musicians to turn their ideas into real tracks, which people can then download and listen to. This facility would give students a chance to learn some of those skills while they’re still at school.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Nếu không có nó, tôi không nghĩ bạn có thể thực sự khẳng định rằng trường của bạn có cơ sở vật chất hiện đại. Ý tôi là, nó tác động đến mọi môn học, đúng chứ? Và tác động tới mọi khía cạnh của đời sống học đường – đặc biệt là hiện nay học sinh ngày càng sử dụng máy tính bảng và điện thoại thông minh nhiều hơn trong giờ học. Về cơ bản, đó là thứ mà bạn mong muốn tìm thấy ở hầu hết những nơi bạn đến – ngay cả những quán cà phê và nhà hàng bình dân. Vì vậy, trong một trường học, tôi cảm thấy điều đó là cần thiết.  
2. Đây chắc chắn là hoạt động ngoại khóa phổ biến nhất hoạt động – chủ yếu là với con trai, nhưng cũng có rất nhiều con gái tham gia. Vấn đề là, vào mùa đông, các trận đấu thường bị hủy vì mặt đất quá ẩm ướt – hoặc đôi khi do mặt đất bị đóng băng. Sẽ thật tuyệt nếu điều đó không xảy ra nữa. Nó sẽ là một cơ sở vật chất khá tốn kém, nhưng sẽ mang lại lợi ích cho nhiều học sinh tại trường.  
3. Tôi nghĩ rằng rất nhiều trường tập trung quá nhiều vào các môn học thuật, như Toán và Khoa học. Và nếu họ có tiền để chi trả cho các cơ sở vật chất mới, họ thường chi cho công nghệ. Đó là điều mà rất nhiều bậc cha mẹ mong đợi. Nhưng theo tôi, vẽ và tô màu là những hoạt động quan trọng – chúng phát triển trí tưởng tượng của bạn và cho phép bạn thể hiện bản thân. Đây chính xác là loại trang thiết bị mà nhà trường cần - thứ giúp học sinh sáng tạo hơn.  
4. Khi nghĩ đến các tiết học âm nhạc ở trường, mọi người nghĩ đến việc học chơi violon hoặc piano. Nhưng thực chất, âm nhạc còn mang nhiều ý nghĩa hơn thế – đặc biệt là với giới trẻ. Đó là cả một ngành công nghiệp và rất nhiều người làm việc trong đó không hề biết chơi một loại nhạc cụ nào. Họ làm việc đằng sau hậu trường. Họ là những kỹ thuật viên. Họ là những người giúp các ca sĩ và nhạc sĩ biến ý tưởng của họ thành các bản nhạc thực sự để mọi người có thể tải xuống và nghe. Trang thiết bị này sẽ cung cấp cho học sinh cơ hội để tìm hiểu một số những kỹ năng trên khi vẫn còn học ở trường.  
  
**8 (trang 29 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING Work in groups. Which facility from exercise 7 would you like most for your school? Why? Can the whole class agree on one choice? (Làm việc theo nhóm. Cơ sở vật chất nào từ bài tập 7 mà bạn muốn nhất cho trường học của bạn? Tại sao? Cả lớp có thể đồng tình về một lựa chọn không?)  
**Gợi ý:**  
A: Which facility would you like most for our school?  
B: I think we need a high-speed wi-fi network.  
C: I think so too. I feel this is a good idea because we can download the online materials and do some research of the lesson while we are at school. It helps promote the effectiveness of the lesson.  
D: I see your point, but many students will make use of it to surf the social networks like Facebook while learning.  
E: That's right. So we need to use it on the suitable situtation.  
D: What's about an all-weather football pitch?  
E: Wow, I love football. Imagine how this facility could help our school. We can play football anytime we want without concerning the weather.  
A: I’m afraid I disagree because it is so expensive and our school couldn't afford it.  
**Hướng dẫn dịch:**  
A: Bạn muốn cơ sở vật chất nào nhất cho trường của chúng ta?  
B: Tôi nghĩ chúng ta cần một mạng wi-fi tốc độ cao.  
C: Tôi cũng nghĩ vậy. Tôi thấy đây là một ý kiến hay vì chúng ta có thể tải tài liệu trực tuyến xuống và tra cứu bài học khi chúng ta ở trường. Nó giúp thúc đẩy tính hiệu quả của bài học.  
D: Tôi hiểu ý của bạn, nhưng nhiều học sinh sẽ tận dụng nó để lướt các mạng xã hội như Facebook trong giờ học.  
Đ: Đúng vậy. Vì vậy, chúng ta cần sử dụng nó vào hoàn cảnh hợp lí.  
D: Thế còn sân bóng đá dùng trong mọi thời tiết thì sao?  
E: Wow, tôi yêu bóng đá. Hãy tưởng tượng cơ sở vật chất này có thể giúp trường học của chúng ta như thế nào đi. Chúng ta có thể chơi bóng đá bất cứ lúc nào chúng ta muốn mà không cần quan tâm đến thời tiết.  
A: Tôi e rằng tôi không đồng ý với điều này vì sân bóng đá dùng trong mọi thời tiết quá đắt và trường học của chúng ta không đủ khả năng chi trả nó.  
**Unit 2F Reading trang 30**  
**1 (trang 30 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING Look at the blog and the photos. What kind of game do you think the people are playing? What do you think happens? (Nhìn vào blog và các bức tranh. Bạn nghĩ mọi người đang chơi loại trò chơi nào? Bạn nghĩ điều gì xảy ra?)  
  
  
**Gợi ý:**  
I don't know what the exact name of the game is, but looking at the picture I guess they are playing a game related to finding something that uses modern devices to navigate them.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Tôi không biết tên chính xác của trò chơi là gì, nhưng nhìn vào hình ảnh tôi đoán họ đang chơi một trò chơi liên quan đến việc tìm kiếm thứ gì đó sử dụng thiết bị hiện đại để giúp họ tìm hướng.  
  
**2 (trang 30 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read the blog post quickly and check your ideas from exercise 1. (Đọc nhanh bài đăng trên blog và kiểm tra ý tưởng của bạn từ bài tập 1.)  
Audio 1.26  
**Đáp án:**  
They are geocaching. They find geocaches with their smartphones  
**Hướng dẫn dịch:**  
Họ đang truy tìm kho báu theo định vị GPS. Họ tìm kiếm bộ nhớ địa lý bằng điện thoại thông minh.  
**Hướng dẫn dịch bài đọc:**  
BLOG CỦA CLAUDIA  
Bạn thân mến,  
Xin lỗi tôi đã không viết blog trong một thời gian. Gần đây tôi hơi bận. Bạn sẽ hiểu lý do tại sao... Nhưng trước hết, bạn đã bao giờ nghe nói về trò truy tìm kho báu theo định vị GPS chưa? Đây là một loại trò chơi truy tìm kho báu sử dụng thiết bị GPS - thường là điện thoại thông minh - để tìm các hộp nhỏ được gọi là bộ nhớ địa lý được cất giấu trên khắp thế giới. Tôi chắc chắn có thể giới thiệu nó – trò chơi này lành mạnh và vui vẻ. Vậy chính xác trò này chơi thế nào? Chà, bước đầu tiên là truy cập trang web hoặc tải xuống ứng dụng truy tìm kho báu dùng định vị GPS xuống điện thoại. Sau đó chọn một bộ nhớ địa lý và bắt đầu tìm kiếm. Người ta đã giấu các bộ nhớ địa lý trong hơn mười năm, vì vậy thực sự có hàng triệu bộ nhớ địa lý trên khắp thế giới, bao gồm cả Nam Cực!  
Trò try tìm kho báu dùng định vị GPS bắt đầu vào khoảng năm 2000. Tuy nhiên, các trò chơi tương tự đã tồn tại trong quá khứ. Ví dụ, vào giữa thế kỷ 19, một trò chơi gọi là 'hộp thư' trở nên phổ biến ở miền nam nước Anh. Những người đi bộ ở vùng nông thôn bắt đầu giấu các hộp bưu thiếp có ghi địa chỉ dọc theo tuyến đường. Khi những người đi bộ khác tìm thấy một hộp, họ thu thập các thẻ và đăng chúng.  
Trong trò tìm kho báu dùng định vị GPS này, các hộp chứa nhật ký, nơi người tìm thấy nó có thể viết tên và ngày của họ. (Họ cũng ghi lại kết quả tìm thấy trên trang web.) Các hộp này cũng thường chứa một món đồ chơi hoặc quà tặng. Bạn có thể lấy chúng, miễn là bạn thay thế nó bằng thứ bạn mang theo bên mình.  
Trò chơi cơ bản chỉ bao gồm việc tìm một bộ đệm địa lý và ghi lại nó trực tuyến và trong nhật ký. Tuy nhiên, có rất nhiều biến thể: thử thách đa bộ đệm (mỗi bộ đệm dẫn đến bộ đệm tiếp theo cho đến khi bộ đệm cuối cùng chứa sổ nhật ký), 'bộ đệm di chuyển' (bạn di chuyển nó đến một vị trí khác và cập nhật thông tin trên trang web) và webcam caches' (bạn tìm một webcam công cộng và chụp ảnh bản thân trên webcam để làm bằng chứng thành công). Tôi đã thử tất cả các loại này và cá nhân tôi thích thử thách nhiều bộ đệm nhất.  
Trò tìm kho báu sử dụng định vị GPS là một hoạt động bạn có thể thực hiện một mình hoặc giống như tôi, với một vài người bạn hoặc tại các sự kiện với hàng trăm người hâm mộ trò chơi khác. Một ví dụ về sự kiện như vậy là "Fumble after Dark" hàng năm vào tháng 11 ở Thụy Điển. Tôi đang suy nghĩ nghiêm túc về việc tham gia vào năm tới. Vậy tại sao bạn không tham gia trò này nhỉ và chúng ta có thể gặp nhau ở đó!  
Tạm biệt nhé!  
Claudia  
  
**3 (trang 30 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read the Reading Strategy and the questions in exercise 4. Then answer the following questions. (Đọc bảng Chiến lược đọc và các câu hỏi trong bài tập 4. Sau đó trả lời các câu hỏi sau.)  
  
1. Which questions in exercise 4 ask about  
a. the writer's intention?  
b. the writer's opinion?  
c. factual information?  
2. How did you decide on the answers to question 1?  
3. Which question in exercise 4 is about the whole blog post?  
**Đáp án:**  
1.  
a. Question 6 in exercise 4 asks about the writer's intention.  
b. Questions 4 and 5 in exercise 4 ask about the writer's opinion.  
c. Questions 1, 2 and 3 in exercise 4 ask about factual information.  
2. By looking for words that give clues, e.g. *The writer thinks* suggests that the question is about the writer’s opinion.  
3. Question 6 in exercise 4 is about the whole blog post.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Chiến lược đọc:  
Các câu hỏi trắc nghiệm có thể hỏi về:  
\* các thông tin thực tế (chi tiết hoặc tổng quát).  
\* ý kiến của người viết.  
\* ý định của người viết  
Đôi khi, bạn có thể (nhưng không phải lúc nào cũng vậy) biết câu hỏi đang hỏi về điều gì bằng cách đọc phần đầu tiên mà không đọc các đáp án (a-d).  
1.  
a. Câu hỏi 6 trong bài tập 4 hỏi về dụng ý/ ý định của người viết.  
b. Câu hỏi 4 và 5 trong bài tập 4 hỏi về quan điểm của người viết.  
c. Câu hỏi 1, 2 và 3 trong bài tập 4 hỏi về thông tin thực tế.  
2. Bằng cách tìm kiếm những từ cung cấp manh mối, ví dụ: Cụm *the writer thinks* cho thấy rằng câu hỏi hỏi về quan điểm của người viết.  
3. Câu hỏi 6 trong bài tập 4 là về toàn bộ bài viết trên blog.  
  
**4 (trang 30 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read the blog post again. Choose the correct option (a-d). (Đọc bài viết trên blog một lần nữa. Chọn phương án đúng (a-d).)  
**1.** To take part in geocaching you need  
a. a mobile phone with GPS.  
b. a mobile phone with GPS and a toy or gift.  
c. a mobile phone, a toy or gift and a logbook.  
d. nothing-just yourself!  
**2.** The activity of geocaching  
a. began in the 19th century, but only became popular after 2000.  
b. was originally only popular in one region of England, but now has fans all over the world.  
c. was called "letterboxing' when it was first invented.  
d. has similarities with a 19th-century game.  
**3.** When you find a gift in a geocache, you  
a. make a note of the gift on the website.  
b. can borrow the gift, but have to return it.  
c. are allowed to take the gift if you replace it with something else.  
d. take a photo of the gift as proof that you have found it.  
**4.** The writer thinks that the most enjoyable kind of geocaching is when  
a. you have to find a public webcam.  
b. you have to find a series of geocaches.  
c. you have to find a geocache and then hide it in a different place.  
d. you simply have to find one geocache.  
**5.** The writer believes the 'Fumble after Dark' event  
a. is less fun than geocaching with a couple of friends.  
b. would be a very enjoyable event to attend.  
c. is only suitable for adventurous people.  
d. needs to attract more people.  
**6.** The writer has written the blog mainly to  
a. suggest that people try geocaching.  
b. explain the differences between letterboxing and geocaching.  
c. publicise a geocaching event in Sweden.  
d. warn readers that geocaching is addictive.  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1-a  
  
  
2-d  
  
  
3-c  
  
  
4-b  
  
  
5-b  
  
  
6-a  
  
  
  
  
**Giải thích:**  
1. Thông tin: It's a kind of treasure-hunting game that uses a GPS device-usually your smartphone-to find small containers called geocaches hidden all over the world. (Đó là một loại trò chơi truy tìm kho báu sử dụng thiết bị GPS - thường là điện thoại thông minh - để tìm các hộp nhỏ gọi là bộ nhớ địa lý được cất giấu khắp nơi trên thế giới.)  
2. Thông tin: However, similar games did exist in the past. For example, in the middle of the 19th century, a game called 'letterboxing" became popular in the south of England. (Tuy nhiên, các trò chơi tương tự đã tồn tại trong quá khứ. Ví dụ, vào giữa thế kỷ 19, một trò chơi gọi là 'hộp thư' đã trở nên phổ biến ở miền nam nước Anh.)  
3. Thông tin: You are welcome to take this, provided you replace it with something you have brought with you. (Bạn có thể lấy cái này, miễn là bạn thay thế nó bằng thứ bạn mang theo bên mình.)  
4. Thông tin: I've enjoyed the multi-cache challenges the most. (Tôi thích thử thách nhiều bộ đệm nhất.)  
5. Thông tin: I'm seriously thinking about joining it next year. (Tôi đang suy nghĩ nghiêm túc về việc tham gia vào năm tới.)  
6. Thông tin: I can definitely recommend it- it's healthy and fun. (Tôi chắc chắn có thể giới thiệu nó - nó lành mạnh và vui vẻ.)  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Để tham gia trò truy tìm kho báu dùng định vị GPS, bạn cần:  
a. một chiếc điện thoại di động có GPS.  
b. một chiếc điện thoại di động có GPS và một món đồ chơi hoặc quà tặng.  
c. một chiếc điện thoại di động, đồ chơi hoặc quà tặng và nhật ký.  
d. không cần gì- mình ạn là đủ  
2. Trò truy tìm kho báu dùng định vị GPS:  
a. bắt đầu từ thế kỷ 19, nhưng chỉ trở nên phổ biến sau năm 2000.  
b. ban đầu chỉ nổi tiếng ở một vùng của nước Anh, nhưng giờ đây đã có nhiều người yêu thích trên toàn thế giới.  
c. được gọi là "hộp thư" khi nó được nghĩa ra lần đầu tiên.  
d. có những điểm tương đồng với một trò chơi thế kỷ 19.  
3. Khi bạn tìm thấy một món quà trong bộ nhớ địa lý, bạn:  
a. ghi chú món quà trên trang web.  
b. có thể mượn món quà, nhưng phải trả lại.  
c. được phép lấy món quà nếu bạn thay thế nó bằng thứ khác.  
d. chụp ảnh món quà để làm bằng chứng rằng bạn đã tìm thấy nó.  
4. Người viết nghĩ rằng biến thể thú vị nhất của trò geocaching là khi:  
a. bạn phải tìm một webcam công cộng.  
b. bạn phải tìm một loạt các bộ nhớ địa lý.  
c. bạn phải tìm một bộ nhớ địa lý và sau đó giấu nó ở một nơi khác.  
d. bạn chỉ cần tìm một bộ nhớ địa lý  
5. Người viết tin sự kiện 'Fumble after Dark':  
a. ít thú vị hơn so với chơi tìm kho báu với một vài người bạn  
b. sẽ là một sự kiện rất thú vị để tham dự.  
c. chỉ phù hợp với những người ưa mạo hiểm.  
d. cần thu hút nhiều người hơn.  
6. Người viết đã viết blog chủ yếu để:  
a. gợi ý mọi người nên thử chơi trò tìm kho báu..  
b. giải thích sự khác biệt giữa trò “hộp thư” và trò tìm kho báu.  
c. công khai một sự kiện tìm kho báu ở Thụy Điển.  
d. cảnh báo độc giả rằng trò tìm ko báu gây nghiện.  
  
**5 (trang 30 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING KEY PHRASES Work in pairs. Would you like to play this game? Why? / Why not? Use the adjectives, and phrases below to help you. (Làm việc theo cặp. Bạn có muốn chơi trò chơi này không? Tại sao có?/ Tại sao không? Sử dụng các tính từ và cụm từ dưới đây để giúp bạn.)  
  
**Gợi ý:**  
If I had a chance I would like to play this game. In my opinion, it's really interesting and exciting. You know I'm the kind of person who likes the feeling of curiosity and exploring new things, so I think this game is suitable for me. It also appeals to me because if I play with my team, I can have a quality time with them while enjoying a healthy activity. Finding something may be time consuming, but it will make me improve my patience.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Các tính từ:  
gây nghiện nhàm chán khó thú vị  
kiệt sức lành mạnh tốn thời gian  
Giải thích tại sao thích hơn:  
- Tôi thấy nó…….Nghe có vẻ thực sự……  
- Tôi muốn chơi nó vì…..  
- Nó hấp dẫn/ không hấp dẫn tôi vì….  
- Tôi (không) thực sự thích …..Tôi muốn…..Tôi không thể chịu được….  
- Tôi không phiền….., nhưng…..  
Nếu tôi có cơ hội, tôi muốn chơi trò chơi này. Theo ý kiến của tôi, nó thực sự thú vị và hấp dẫn. Bạn biết đấy, tôi là một người thích cảm giác tò mò và khám phá những điều mới, vì vậy tôi nghĩ trò chơi này phù hợp với tôi. Nó cũng hấp dẫn tôi vì nếu tôi chơi với đồng đội, tôi có thể có khoảng thời gian chất lượng với họ trong khi tận hưởng một hoạt động lành mạnh. Việc tìm kiếm thứ gì đó có thể tốn thời gian, nhưng nó sẽ giúp tôi cải thiện sự kiên nhẫn của mình.  
**Unit 2G Speaking trang 32**  
**1 (trang 32 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING Look at the photos. Match the activities with four of the adventure sports. (Nhìn vào các bức tranh. Nối các hoạt động với bốn môn thể thao mạo hiểm.)  
**Adventure activities**  
  
  
  
  
abseiling  
  
  
bodyboarding  
  
  
bungee  
  
  
jumping  
  
  
climbing  
  
  
  
  
hang-gliding  
  
  
hiking  
  
  
karting  
  
  
kayaking  
  
  
mountain biking  
  
  
  
  
parkour  
  
  
snowboarding  
  
  
surfing  
  
   
   
  
  
  
  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
A. climbing  
  
  
B. karting  
  
  
C. kayaking  
  
  
D. hiking  
  
  
  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
**Adventure activities***(Các hoạt động mạo hiểm)*  
- abseiling: trượt dốc  
- bodyboarding: lướt ván nằm  
- bungee: nhảy bungee  
- jumping: nhảy  
- climbing: leo núi  
- hang-gliding: dù lượn  
- hiking: đi bộ đường dài  
- karting: đua xe kart  
- kayaking: chèo thuyền kayak  
- mountain biking: đi xe đạp leo núi  
- parkour: vượt chướng ngại vật  
- snowboarding: trượt tuyết  
- surfing: lướt sóng  
  
**2 (trang 32 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING Work in pairs. Ask and answer the questions. Give reasons for your opinions. (Làm việc theo cặp. Hỏi và trả lời câu hỏi. Đưa ra lý do cho ý kiến của bạn.)  
1. Which of the activities in the photos looks  
a. most fun?  
b. most challenging?  
c. most dangerous?  
2. Have you ever tried any of the adventure activities in exercise 1? If so, did you enjoy them? If not, would you like to try them?  
**Gợi ý:**  
1a. I think the activity in the photo which looks most fun is going hiking. This is because while we go hiking over a long distance with our team, we can have some small talks and share everything together on the way.  
1b. In my opinion, the most challenging activity is climbing because I am extremely afraid of heights.  
1c.Karting is the most dangerous activity. I have never seen this activity before; however, I can see the runners wearing a lot of protective clothes, so I think it's dangerous.  
2. I have never tried any of the adventure activities in exercise 1. Actually, I am not a brave person, so I usually avoid these activities.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1a. Hoạt động nào trong các bức ảnh trông thú vị nhất?  
Tôi nghĩ rằng hoạt động trong ảnh trông thú vị nhất là đi bộ đường dài. Điều này là do trong khi chúng ta đi bộ đường dài với đồng đội, chúng ta có thể nói chuyện chút ít và chia sẻ mọi thứ cùng nhau trên đường đi.  
1b. Hoạt động nào trong các bức ảnh có vẻ khó khăn nhất?  
Theo tôi, hoạt động thử thách nhất là leo núi vì tôi cực kỳ sợ độ cao.  
1c. Hoạt động nào trong các bức ảnh trông nguy hiểm nhất?  
Karting là hoạt động nguy hiểm nhất. Tôi chưa bao giờ thấy hoạt động này trước đây; tuy nhiên, tôi có thể thấy những người chạy bộ mặc rất nhiều quần áo bảo hộ, vì vậy tôi nghĩ điều đó rất nguy hiểm.  
2. Bạn đã bao giờ thử bất kỳ hoạt động mạo hiểm nào trong bài tập 1 chưa? Nếu đã từng, bạn có thích chúng không? Nếu chưa, bạn có muốn thử chúng không?  
Tôi chưa bao giờ thử bất kỳ hoạt động mạo hiểm nào trong bài tập 1. Thực sự tôi không phải là người dũng cảm, vì vậy tôi thường tránh những hoạt động này.  
  
**3 (trang 32 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read the task below. Then listen to two students doing the task. Which activities do they consider? Which one do they agree on? (Đọc nhiệm vụ dưới đây. Sau đó lắng nghe 2 học sinh đang làm nhiệm vụ. Họ xem xét những hoạt động nào? Họ đồng ý với hạt động nào?)  
You and a friend are planning a day out doing an adventure activity. Discuss with your friend what you are going to do. Give reasons for your opinions. Agree on an activity. (Bạn và một người bạn đang lên kế hoạch cho một ngày tham gia hoạt động phiêu lưu bên ngoài. Hãy thảo luận với bạn của bạn về việc bạn sẽ tham gia hoạt động nào. Đưa ra lý do cho ý kiến của bạn. Hãy đồng ý về một hoạt động. )  
Audio 1.27  
**Đáp án:**  
They consider kayaking, surfing, parkour, karting and hiking.  
They agree on karting.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Họ xem xét các hoạt động: chèo thuyền kayak, lướt sóng, vượt chướng ngại vật, đua xe kart và đi bộ đường dài.  
Họ đồng tình với môn đua xe kart.  
**Nội dung bài nghe:**  
A: So, we’re going to do an adventure activity on our day out. What do you think we should do? B: Well, I’m quite keen on kayaking.  
A: Really? I’d rather go surfing than kayaking.  
B: The problem with surfing is that the sea is too cold at this time of year.  
A: Yes, I suppose you’re right. What about parkour?  
B: Sorry, but I don’t really fancy parkour.  
A: Why not?  
B: Well, don’t you think it would be dangerous? I’ve never done it before. I’m sure I’d injure myself.  
A: OK. How about karting? I like the idea of that.  
B: Yes, I think karting would be fun. But it’s quite expensive, isn’t it? Hiking is another option.  
A: Hiking would certainly be cheaper, but less fun in my opinion. OK, I think we need to make a decision. There’s a good karting circuit near the shopping centre. I don’t think it’s very expensive. So, overall I think karting would be better.  
B: OK. That’s settled then. Let’s go karting.  
**Hướng dẫn dịch:**  
A: Vậy chúng ta sẽ thực hiện một hoạt động phiêu lưu vào ngày đi chơi. Bạn nghĩ gì chúng ta nên làm gì?  
B: Chà, tôi khá thích chèo thuyền kayak.  
A: Thật à? Tôi thà đi lướt sóng còn hơn chèo thuyền kayak.  
B: Vấn đề với việc lướt sóng là biển quá lạnh vào thời điểm này trong năm.  
A: Đúng vậy, tôi nghĩ bạn đúng rồi. Thế còn môn vượt chướng ngại vật thì sao?  
B: Xin lỗi, nhưng tôi không thực sự thích vượt chướng ngại vật.  
A: Tại sao không?  
B: Chà, bạn không nghĩ nó nguy hiểm à? Tôi chưa bao giờ chơi môn đó trước đây. Tôi chắc chắn rằng tôi sẽ bị thương.  
A: Được rồi. Bạn nghĩ sao về môn đua xe kart? Tôi thích môn đó.  
B: Được đấy, tôi nghĩ đua xe kart sẽ rất vui. Nhưng nó khá đắt, phải không? Chúng ta có thể chọn đi bộ đường dài nữa.  
A: Đi bộ đường dài chắc chắn sẽ rẻ hơn, nhưng theo tôi thì ít thú vị hơn. OK, tôi nghĩ chúng ta cần đưa ra quyết định thôi. Có một vòng đua xe kart tốt gần trung tâm mua sắm. Tôi không nghĩ nó quá đắt. Vì vậy, về tổng thể, tôi nghĩ rằng đua xe kart sẽ ổn hơn.  
B: Được. Quyết định vậy đi. Chúng ta chọn đua xe kart.  
  
**4 (trang 32 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: KEY PHRASES Read the Speaking Strategy and the phrases below. Check that you understand them all. Then listen again. Which of the phrases did the students use? (Đọc bảng Chiến lược nói và các cụm từ bên dưới. Kiểm tra xem bạn có hiểu tất cả chúng không. Sau đó nghe lại. Các bạn học sinh đã sử dụng những cụm từ nào?)  
Audio 1.27  
  
**Expressing preferences**  
- I quite fancy...  
- I think... would be (fun).  
- I'm quite keen on…  
- I like the idea of ...  
- I think... is a better option than....  
**Raising objections**  
- Sorry, but I don't really fancy...  
- Don't you think it (would be expensive)?  
- The problem with... is that...  
- Sorry, but I don't think that's a very good idea.  
- I'm not keen on…because…  
- I don't think... would be as (interesting) as...  
- I'd rather (go climbing) than (karting).  
**Coming to an agreement**  
- We need to make a decision.  
- Overall... would be better.  
- Can we agree on..., then?  
- OK, I agree.  
- That's settled then.  
**Đáp án:**  
The phrases that the students used (Các cụm từ các bạn học sinh đã sử dụng:)  
- I’m quite keen on …  
- I’d rather (go surfing) than (kayaking).  
- Sorry, but I don’t really fancy …  
- I like the idea of …  
- Overall, … would be better.  
- That’s settled then.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Speaking Strategy (Chiến lược nói):  
Khi bạn phải đi đến thống nhất, hãy đảm bảo sử dụng nhiều cụm từ để bày tỏ sở thích, bày tỏ sự phản đối và đi tới thống nhất.  
Expressing preferences (Bày tỏ sở thích)  
- Tôi khá thích...  
- Tôi nghĩ... sẽ (vui).  
- Tôi khá thích ...  
- Tôi thích ý tưởng về...  
- Tôi nghĩ... là một lựa chọn tốt hơn so với....  
Raising objections (Lên tiếng phản đối)  
- Xin lỗi, nhưng tôi không thực sự thích...  
- Bạn không nghĩ rằng nó (sẽ tốn kém) à?  
- Vấn đề với... là...  
- Xin lỗi, nhưng tôi không nghĩ đó là một ý kiến hay.  
- Tôi không thích... bởi vì…  
- Tôi không nghĩ... sẽ (thú vị) như...  
- Tôi thà (đi leo núi) hơn là (đua xe kart).  
Coming to an agreement (Đi đến thống nhất)  
- Chúng ta cần đưa ra quyết định.  
- Nhìn chung,… sẽ tốt hơn.  
- Chúng ta có thể đồng ý về...?  
- OK, tôi đồng ý.  
- Quyết định vậy đi.  
  
**5 (trang 32 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Work in pairs. Prepare to do the task in exercise 3. (Làm việc theo cặp. Chuẩn bị làm bài tập 3.)  
\* Choose three activities that you would like to do using the list in exercise 1 or your own ideas. Make sure you and your partner choose different activities. (Hãy chọn 3 hoạt động mà bạn muốn thực hiện sử dụng danh sách ở bài tập 1 hoặc ý tưởng của riêng bạn. Hãy đảm bảo bạn và bạn của mình lựa chọn 2 hoạt động khác nhau.)  
\* Make notes about: (Hãy ghi chép lại:)  
a. why you want to do the activities you have chosen. (lí do tại sao bạn muốn thực hiện hoạt động bạn chọn.)  
b. why you do not want to do the activities your partner has chosen. (lí do tại sao bạn không muốn thực hiện hoạt động mà bạn của bạn đã chọn.)  
**Gợi ý:**  
\* My three activities that I would like to do: surfing, climbing, kayaking.  
\* My partner’s three activities: hiking, hang-gliding, mountain biking.  
a. why you want to do the activities you have chosen.  
- suitable location.  
- enjoy new feelings on the water.  
- beautiful view on the top of a mountain.  
b. why you do not want to do the activities your partner has chosen.  
- have to walk long distances.  
- have to buy special equipment.  
- it’s tiring.  
**Hướng dẫn dịch:**  
\* Ba hoạt động mà tôi muốn làm: lướt sóng, leo núi, chèo thuyền kayak.  
\* Ba hoạt động bạn tôi muốn làm: đi bộ đường dài, đi tàu lượn, đạp xe leo núi.  
a. tại sao bạn muốn thực hiện các hoạt động bạn đã chọn.  
- vị trí phù hợp.  
- tận hưởng cảm giác mới lạ trên mặt nước.  
- cảnh đẹp trên đỉnh núi.  
b. tại sao bạn không muốn thực hiện các hoạt động mà bạn của bạn đã chọn.  
- phải đi bộ khoảng cách xa.  
- phải mua thiết bị chuyên dụng.  
- nó mệt mỏi.  
  
**6 (trang 32 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING Work in pairs. Do the task in exercise 3 using your notes and the phrases in exercise 4 to help you. (Làm việc theo cặp. Làm bài tập ở Bài 3 sử dụng những ghi chú của bạn và các cụm từ ở Bài 4 để hỗ trợ.)  
You and a friend are planning a day out doing an adventure activity. Discuss with your friend what you are going to do. Give reasons for your opinions. Agree on an activity. (Bạn và 1 người bạn đang lên kế hoạch 1 ngày ra bên ngoài thực hiện 1 hoạt động thám hiểm. Hãy thảo luận với bạn của mình những việc bạn sẽ làm.)  
**Gợi ý:**  
A: What adventure activity are you going to do this weekend?  
B: As you know, we planned to go to Phu Yen Province for our trip. I suggest going kayaking and windsurfing because the beach there is really beautiful. I think these activities would be fun.  
A: Sorry, but I don't think that's a very good idea. I'm not keen on aquatic activities because I don't know how to swim. Actually, I'm scared of water.  
B: I understand. What activities do you like?  
A: I would like to go hiking, hang-gliding or mountain biking. I extremely like the idea of staying on top of the mountain and enjoying the fresh air.  
B: Do you think hang-gliding would be expensive because we have to buy a lot of equipment?  
A: Yes, I am thinking about that.  
B: Personally, I like climbing mountains, too. Can we agree on climbing?  
A: That's settled then.  
**Hướng dẫn dịch:**  
A: Bạn sẽ tham gia hoạt động phiêu lưu nào vào cuối tuần này?  
B: Bạn biết đấy, chúng ta dự định đến tỉnh Phú Yên cho chuyến đi. Tôi đề xuất chèo thuyền kayak và lướt sóng vì bãi biển ở đó rất đẹp. Tôi nghĩ những hoạt động này sẽ rất vui.  
A: Xin lỗi, nhưng tôi không nghĩ đó là một ý kiến hay. Tôi không thích các hoạt động dưới nước vì tôi không biết bơi. Thực ra, tôi sợ nước.  
B: Tôi hiểu rồi. Bạn thích những hoạt động nào?  
A: Tôi muốn đi bộ đường dài, đi tàu lượn hoặc đạp xe leo núi. Tôi cực kỳ thích ý tưởng ở trên đỉnh núi và tận hưởng không khí trong lành.  
B: Bạn có nghĩ rằng trò chơi tàu lượn sẽ tốn kém vì chúng tôi phải mua rất nhiều thiết bị không?  
A: Có, tôi đang nghĩ về điều đó.  
B: Cá nhân tôi cũng thích leo núi. Chúng ta có thể thống nhất đi leo núi không?  
A: Quyết định vậy đi!  
**Unit 2H Writing trang 33**  
**1 (trang 33 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING Match the photos with two clubs from the list below. Which clubs from the list would you like to belong to? Give reasons. (Ghép các bức ảnh với hai câu lạc bộ từ danh sách dưới đây. Bạn muốn thuộc về những câu lạc bộ nào trong danh sách? Đưa ra lý do.)  
  
**School clubs** art club astronomy club baking club  
computer club film club fitness club  
photography club school choir science club  
**Đáp án:**  
A. astronomy club  
B. school choir  
I would like to take part in a photography club and a fitness club. The reason I chose photography club is because I want to learn more skills to take beautiful pictures because I'm not good at it. I love fitness club because I think I can do more exercise and improve my mental health and physical health there.  
**Hướng dẫn dịch:**  
**School clubs***(Những câu lạc bộ ở trường)*  
- art club: câu lạc bộ nghệ thuật  
- astronomy club: câu lạc bộ thiên văn học  
- baking club: câu lạc bộ làm bánh  
- computer club: câu lạc bộ máy tính  
- photography club: câu lạc bộ nhiếp ảnh  
- film club: câu lạc bộ phim  
- fitness club: câu lạc bộ thể hình  
- school choir: dàn đồng ca của trường  
- science club: câu lạc bộ khoa học  
Tôi muốn tham gia câu lạc bộ nhiếp ảnh và câu lạc bộ thể hình. Lý do tôi chọn câu lạc bộ nhiếp ảnh vì tôi muốn học thêm kỹ năng để chụp những bức ảnh đẹp vì tôi không giỏi về nó. Tôi thích câu lạc bộ thể hình vì tôi nghĩ rằng tôi có thể tập thể dục nhiều hơn và cải thiện sức khỏe tinh thần cũng như thể chất của mình ở đó.  
  
**2 (trang 33 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read the task and the blog post below. Which clubs from exercise 1 are mentioned? Which other clubs that are not in exercise 1 are mentioned? (Đọc nhiệm vụ và bài viết trên blog dưới đây. Các câu lạc bộ nào từ bài tập 1 được đề cập? Những câu lạc bộ nào khác không có trong bài tập 1 được đề cập?)  
Your school recently organised an open day for parents and students to find out about extra-curricular activities. Write a blog post about it for the school website. (Trường bạn gần đây đã tổ chức ngày hội mở cửa trường cho phụ huynh và học sinh để tìm hiểu về các hoạt động ngoại khóa. Hãy viết 1 bài đăng blog về ngày hội này cho trang web trường.)  
\* Where and when did the event take place? (Địa điểm và thời gian sự kiện diễn ra?)  
\* Who attended the event? (Những ai đã tham gia sự kiện?)  
\* What happened at the event? (Điều gì đã diễn ra trong sự kiện?)  
\* Give your personal opinion of the event and say what effects the event has had. (Hãy đưa ra ý kiến cá nhân của bạn về sự kiện và nêu ra các tác động mà sự kiện này mang lại.)  
One Saturday last month, the school organised an open day for students and parents to learn about all the school clubs. The event took place in the playground and also in the school hall.  
More than two hundred people came to the school to find out about the activities the school can offer. Most of them were parents of primary school children who are going to start at the school in September, at the beginning of the next school year.  
More than twenty different school clubs had stalls in the playground. Students and teachers at the stalls explained to the visitors what goes on at the clubs. In the school hall, there were karate displays from the martial arts club and a short performance by the choir.  
In my view, the day was a great success. Since the open day, lots of people have been asking for information about clubs. As well as that, the school has received suggestions for new clubs, including ballroom dancing and ice skating!  
**Đáp án:**  
- The club from exercise 1 that is mentioned is school choir.  
- The other clubs that are not in exercise 1 mentioned are ballroom dancing, the martial art club and the ice skating club.  
**Giải thích:**  
Thông tin:  
- In the school hall, there were karate displays from and .  
- As well as that, the school has received suggestions for new clubs, including   
**Hướng dẫn dịch:**  
- Câu lạc bộ từ bài tập 1 được đề cập trong trong bài đọc là dàn đồng ca của trường.  
- Các câu lạc bộ khác không có trong bài tập 1 đã được đề cập trong bài là khiêu vũ, câu lạc bộ võ thuật và câu lạc bộ trượt băng.  
**Hướng dẫn dịch bài blog:**  
Vào thứ Bảy tuần trước, trường tổ chức ngày hội mở cửa trường cho học sinh và phụ huynh để tìm hiểu về tất cả các câu lạc bộ của trường. Sự kiện diễn ra ở sân chơi và cả trong hội trường của trường.  
Hơn hai trăm người đã đến trường để tìm hiểu về các hoạt động mà trường tổ chức. Hầu hết trong số đó đều là phụ huynh của các em học sinh tiểu học sẽ khai giảng vào tháng 9, đầu năm học mới.  
Hơn hai mươi câu lạc bộ trường học khác nhau có gian hàng trong sân chơi. Học sinh và giáo viên tại các gian hàng giải thích cho khách đến thăm về những gì diễn ra tại các câu lạc bộ. Trong hội trường, có màn biểu diễn karate của câu lạc bộ võ thuật và màn trình diễn ngắn của dàn đồng ca.  
Theo quan điểm của tôi, ngày hội đã đạt được thành công lớn. Kể từ ngày mở cửa, rất nhiều người đã hỏi thông tin về các câu lạc bộ. Cùng với đó, trường đã nhận được đề xuất cho các câu lạc bộ mới, bao gồm khiêu vũ và trượt băng!  
  
**3 (trang 33 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Answer the questions about the blog post. (Trả lời các câu hỏi về bài đăng trên blog).  
What phrase does the writer use to  
a. say when a past event took place?  
b. introduce a personal opinion?  
c. introduce an additional point?  
**Đáp án:**  
a. One Saturday last month  
b. In my view, …  
c. As well as that, …  
**Hướng dẫn dịch:**  
Cụm từ nào người viết dùng để:  
a. nói khi nào một sự kiện quá khứ xảy ra? – Vào thứ Bảy tuần trước  
b. nêu lên quan điểm cá nhân? – Theo quan điểm của tôi,…..  
c. bổ sung thêm ý? – Cùng với đó,….  
  
**4 (trang 33 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING Read the Writing Strategy. In pairs, look through the blog post in exercise 2 and suggest twelve words you could delete. Then compare your ideas with another pair's. (Đọc bảng Chiến lược viết. Làm theo cặp, xem qua bài đăng trên blog ở bài tập 2 và đề xuất 12 từ bạn có thể bỏ bớt. Sau đó, so sánh ý tưởng của bạn với ý tưởng của cặp khác.)  
  
**Đáp án:**  
Words that could be deleted:One Saturday; all; also in; to the school; of them; at the beginning of the next school year; who are; different school; at the stalls; to the visitors; short; great; lots of; including ballroom dancing and ice skating.  
**Giải thích:**  
Writing Strategy (Chiến lược viết)  
Trong trường hợp có giới hạn từ cho bài viết, hãy đảm bảo rằng bạn giữ trong giới hạn đó. Nếu bạn đã vượt quá giới hạn từ, hãy quyết định những từ nào bạn có thể bỏ bớt. Ví dụ, có thể có những tính từ hoặc ví dụ không cần thiết. Khi bạn đã bỏ bớt các từ, hãy đảm bảo rằng a) văn bản vẫn có nghĩa và b) tất cả các ý trong bài vẫn đầy đủ.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Những từ có thể được lược bớt: Một ngày thứ bảy; tất cả; cũng trong ; đến trường; trong số họ; vào đầu năm học tiếp theo; người mà; ngôi trường khác; tại các gian hàng; cho du khách thăm quan; ngắn; tuyệt; nhiều; bao gồm khiêu vũ và trượt băng.  
  
**5 (trang 33 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read the task below. Then prepare a plan for your blog post. (Đọc nhiệm vụ dưới đây. Sau đó chuẩn bị một kế hoạch cho bài đăng trên blog của bạn.)  
You recently went to a show performed by a number of different clubs at school. Write a blog post about it. (Gần đây, bạn đã tham gia một buổi biểu diễn do một số câu lạc bộ khác nhau biểu diễn ở trường. Viết một bài blog về nó.)  
\* Where and when did the show take place? (Buổi biểu diễn diễn ra ở đâu và khi nào?)  
\* Who attended the event and how did they react? (Ai đã tham dự sự kiện và họ phản ứng thế nào?**)**  
\* Give your personal opinion of the event. (Đưa ra ý kiến cá nhân của bạn về sự kiện này.)  
\* Suggest two improvements for next year. (Đề xuất hai cải tiến cho năm tới.**)**  
**Paragraph 1:** the time, the place and the clubs  
**Paragraph 2**: the attendees and their reactions.  
**Paragraph 3**: your opinions  
**Paragraph 4:** suggested improvements  
**Gợi ý:**  
**Paragraph 1**: the time, the place and the clubs  
- At 9 last Sunday.  
- Ngo Gia Khiem High School  
- many clubs for students  
**Paragraph 2**: the attendees and their reactions.  
- students at Ngo Gia Khiem high school and their parents.  
- happy, excited, enjoyable  
**Paragraph 3**: your opinions  
The event was quite successful.  
**Paragraph 4**: suggested improvements  
- should have more musical performances during the events.  
- more trash bins should be placed in the school yard.  
**Hướng dẫn dịch:**  
**Đoạn 1: thời gian, địa điểm và các câu lạc bộ**  
**- Lúc 9 giờ chủ nhật tuần trước.**  
**- Trường THPT Ngô Gia Khiêm**  
**- nhiều câu lạc bộ cho học sinh**  
**Đoạn 2: những người tham dự và phản ứng của họ.**  
**- học sinh trường THPT Ngô Gia Khiêm và phụ huynh.**  
**- vui vẻ, hào hứng, thích thú**  
**Đoạn 3: ý kiến của bạn**  
**Sự kiện diễn ra khá thành công.**  
**Đoạn 4: đề xuất cải tiến**  
**- nên có nhiều tiết mục văn nghệ hơn trong các sự kiện.**  
**- nên đặt thêm nhiều thùng rác trong sân trường.**  
  
**6 (trang 33 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING Work in pairs. Compare your notes from exercise 5 and suggest at least one improvement for your partner's plan. (So sánh ghi chú của bạn từ bài tập 5 và đề xuất ít nhất một cải tiến cho kế hoạch của bạn của bạn.)  
  
**7 (trang 33 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Write a blog post (150-180 words) using the task and plan from exercise 5. Include phrases from exercise 3 if appropriate. (Viết một bài blog (150-180 từ) sử dụng bài làm và kế hoạch từ bài tập 5. Hãy bao gồm các cụm từ từ bài tập 3 nếu thích hợp.)  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
Kiểm tra bài viết của bạn xem bạn đã:  
\* tuân theo dàn ý viết chưa?  
\* viết rõ ràng và súc tích, lược bớt các từ không cần thiết chưa?  
\* bao gồm các cụm từ phù hợp từ bài tập 3 chưa?  
\* kiểm tra lỗi chính tả và ngữ pháp chưa?  
**Gợi ý:**  
At 9:00 AM last Sunday, my school organized a club activity day for every student at Ngo Gia Khiem high school and their parents to take part in. The event took place in the schoolyard and drew a lot of attention.  
Because it was held on the weekend, many people attended. Nearly 300 students went to school on that day to take part in the event to find out which clubs are suitable for them. A club day also attracted the attention of their parents because they wanted to know what activities the clubs have and how useful it was for their children. All parents and students were extremely happy and excited.  
From my point of view, the event was quite successful because it has brought a lot of benefits for the students.  
In my view, the event would be perfect if there were more activities on the stage such as dancing, singing or some games to make the atmosphere more exciting. Secondly, the organizer should place more trash bins in the yard in the next event.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Vào lúc 9:00 sáng Chủ Nhật tuần trước, trường tôi đã tổ chức ngày sinh hoạt câu lạc bộ cho mỗi học sinh trường THPT **Ngô Gia Khiêm** và phụ huynh tham gia. Sự kiện diễn ra ngay tại sân trường đã thu hút rất nhiều sự chú ý.  
Vì được tổ chức vào cuối tuần nên rất đông người tham dự. Gần 300 học sinh đến trường trong ngày hôm đó để tham gia sự kiện tìm kiếm câu lạc bộ phù hợp với mình. Ngày hội câu lạc bộ cũng thu hút sự quan tâm của phụ huynh vì họ muốn biết câu lạc bộ có những hoạt động gì và nó có ích gì cho con mình. Tất cả phụ huynh và học sinh vô cùng vui mừng và phấn khởi.  
Theo quan điểm của tôi, sự kiện này khá thành công vì nó đã mang lại rất nhiều lợi ích cho các bạn học sinh.  
Theo tôi, sự kiện sẽ hoàn hảo hơn nếu có thêm các hoạt động trên sân khấu như nhảy, hát hoặc một số trò chơi để không khí sôi động hơn. Thứ hai, ban tổ chức nên đặt thêm thùng rác ở sân trong sự kiện tiếp theo.  
**Unit 2 Culture trang 34**  
**1 (trang 34 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING Look at the photo above. Which natural phenomenon is it? What happens if the greenhouse gases keep increasing? (Nhìn vào bức tranh trên. Đó là hiện tượng tự nhiên nào? Điều gì xảy ra nếu khí nhà kính tiếp tục tăng?)  
  
**Gợi ý:**  
- The photo is about the greenhouse effect.  
- If greenhouse effects keep increasing, the Earth will be warmer. That will lead to climate change.  
**Hướng dẫn dịch:**  
- Bức tranh nói về hiện tượng hiệu ứng nhà kính.  
- Nếu hiệu ứng nhà kính tiếp tục gia tăng, Trái đất sẽ nóng lên. Điều đó sẽ dẫn đến biến đổi khí hậu.  
  
**2 (trang 34 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: What greenhouse gases are produced through human activities? Match column A with column B to have an answer. (Những loại khí nhà kính nào được sản sinh ra thông qua các hoạt động của con người? Nối cột A với cột B để có câu trả lời.)  
  
**Đáp án:**  
Refrigerator – Aerosols: CFCs  
Cattle – Fertiliser: CH4  
Oil – Coal: CO2  
Gasoline – Agriculture: N3O  
**Hướng dẫn dịch:**  
Tủ lạnh – sol khí sản sinh ra khí CFCs  
Gia súc – Phân bón sản sinh ra khí mê-tan  
Dầu mỏ – Than đá sản sinh ra khí CO2  
Dầu hỏa – Nông nghiệp sản sinh ra khí N3O  
  
**3 (trang 34 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: VOCABULARY Check the meaning of the following words or phrases. Which is not related to global warming? (Kiểm tra nghĩa của các từ hoặc cụm từ sau. Từ nào không liên quan đến sự nóng lên toàn cầu?)  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
- deforestation: sự chặt phá rừng  
- industrialization: công nghiệp hóa  
- climate change: biến đổi khí hậu  
- emissions: khí thải  
- habitat destruction: phá hủy môi trường sống  
- animal poaching: săn trộm động vật  
- ice melting: băng tan  
- population growth: tăng trưởng dân số  
**Đáp án:**  
The phrase that is not related to global warming is animal poaching.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Cụm từ không liên quan đến sự nóng lên toàn cầu là săn trộm động vật.  
  
**4 (trang 34 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read paragraph A of the text. Which of the ideas in exercise 3 are mentioned in the reading? (Đọc đoạn A của văn bản. Ý nào trong bài tập 3 được nhắc đến trong bài đọc?)  
Audio 1.28  
  
A. *Home* (2009) is a 90-minute documentary about human threats to the Earth's ecological balance. It is made up of aerial shots of various places across the globe. Aiming to raise people's awareness of the alarming environmental destruction, this French movie shows human huge impacts on the Earth and the consequences of climate change. Viewers of the documentary particularly enjoy the footage of human origins, the Earth's water cycle, population growth, the melting Arctic ice cap and the coral reef.  
B. The film was completed in eighteen months and the film crew did their filming of 488-hour raw footage by flying in a helicopter over various regions in more than fifty countries. At a press conference in Paris on March 9, 2009, its director, Yann Arthus-Bertrand, announced that its released versions would include theatre, television, DVD and the internet. About two months later, the film's worldwide release date was confirmed to be June 5, 2009. Despite its availability in various forms, *Home* (2009) had its world festival premiere at the Dawn Breakers International Film Festival in 2012.  
C. *Home* (2009) is available for free access in 14 languages. Director Yann Arthus-Bertrand has insisted that the film has no copyright. He has also stressed the educational benefits of the film over its financial gains. With this aim in mind, the film producer made the film available to as many people as possible. The film can be downloaded to your smart TV or any kind of digital device, with the proceeds all going to the GoodPlanet Foundation.  
**Đáp án:**  
The ideas in exercise 3 are mentioned in the reading: ice melting, population growth, climate change, and habitat destruction.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Các ý trong bài tập 3 được đề cập trong bài đọc: băng tan, gia tăng dân số, biến đổi khí hậu, môi trường sống bị hủy hoại.  
**Hướng dẫn dịch bài đọc:**  
A. *Home* (2009) là bộ phim tài liệu dài 90 phút nói về các mối đe dọa của con người đối với sự cân bằng sinh thái của Trái đất. Nó được tạo thành từ các bức ảnh chụp từ trên không của nhiều địa điểm khác nhau trên toàn cầu. Nahwfm mục đích nâng cao nhận thức của mọi người về sự hủy hoại môi trường đáng báo động, bộ phim Pháp này cho thấy những tác động to lớn của con người đối với Trái đất và hậu quả của biến đổi khí hậu. Người xem bộ phim tài liệu đặc biệt thích thú với những thước phim về nguồn gốc loài người, vòng tuần hoàn nước của Trái đất, sự gia tăng dân số, chỏm băng ở Bắc Cực đang tan chảy và rạn san hô.  
B. Bộ phim được hoàn thành trong mười tám tháng và đoàn làm phim đã thực hiện cảnh quay thô dài 488 giờ bằng cách bay trực thăng qua nhiều vùng khác nhau ở hơn 50 quốc gia. Tại một cuộc họp báo ở Paris vào ngày 9 tháng 3 năm 2009, giám đốc bộ phim, Yann Arthus-Bertrand, đã thông báo rằng các phiên bản đã phát hành của nó sẽ bao gồm rạp hát, truyền hình, đĩa DVD và internet. Khoảng hai tháng sau, ngày phát hành toàn cầu của phim được xác nhận là tháng 5 năm 2009. Mặc dù được chiếu dưới nhiều hình thức khác nhau, *Home* (2009) đã có buổi ra mắt liên hoan thế giới tại Liên hoan phim quốc tế Dawn Breakers vào năm 2012.  
C. *Home* (2009) có sẵn để truy cập miễn phí bằng 14 ngôn ngữ. Đạo diễn Yann Arthus-Bertrand khẳng định bộ phim không có bản quyền. Ông ấy cũng đã nhấn mạnh lợi ích giáo dục của bộ phim hơn là lợi ích tài chính của nó. Với mục đích này, nhà sản xuất phim đã giúp cho càng nhiều người càng tốt có thể tiếp cận với bộ phim. Có thể tải phim xuống ti-vi thông minh hoặc bất kỳ loại thiết bị kỹ thuật số nào, tất cả số tiền thu được sẽ được chuyển đến GoodPlanet Foundation.  
  
**5 (trang 34 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read the text. Find the details related to the following numbers. (Đọc văn bản. Tìm các thông tin liên quan đến các con số sau.)  
14 50 488 2009 2012  
**Đáp án:**  
14: the number of languages that the film is available in  
50: the number of countries/ nations where the filming is done  
488: the length (in hours) of the raw footage  
2009: the year when the film was made  
2012: the year when the film had its world festival premiere (at the Dawn Breakers International Film)  
**Giải thích:**  
- *Home* (2009) is available for free access .  
- The film was completed in eighteen months and the film crew did their filming of 488-hour raw footage by flying in a helicopter over various regions .  
- The film was completed in eighteen months and the film crew did their filming of .  
- At a press conference in Paris , its director, Yann Arthus-Bertrand, announced that its released versions would include theatre, television, DVD and the internet.  
- *Home* (2009) had its world festival premiere at the Dawn Breakers International Film Festival .  
**Hướng dẫn dịch:**  
- 14: số lượng ngôn ngữ mà phim có sẵn  
*Home* (2009) có sẵn để truy cập miễn phí bằng 14 ngôn ngữ.  
- 50: số quốc gia nơi bộ phim được quay  
Bộ phim được hoàn thành trong 18 tháng và đoàn làm phim đã thực hiện cảnh quay thô dài 488 giờ bằng trực thăng bay qua nhiều vùng khác nhau ở hơn 50 quốc gia.  
- 488: thời lượng (tính bằng giờ) của cảnh quay thô  
Bộ phim được hoàn thành trong 18 tháng và đoàn làm phim đã quay những cảnh quay thô dài 488 giờ.  
- 2009: năm bộ phim được thực hiện  
Tại một cuộc họp báo ở Paris vào ngày 9 tháng 3 năm 2009, giám đốc bộ phim, Yann Arthus-Bertrand, đã thông báo rằng các phiên bản đã phát hành của nó sẽ bao gồm rạp hát, truyền hình, đĩa DVD và internet.  
- 2012: năm bộ phim ra mắt tại liên hoan phim thế giới (tại Dawn Breakers International Film)  
*Home* (2009) đã có buổi ra mắt liên hoan thế giới tại Liên hoan phim quốc tế Dawn Breakers năm 2012.  
  
**6 (trang 34 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Answer the questions in your own words. (Trả lời các câu hỏi dùng cách diễn đạt của riêng bạn.)  
1. What images can be seen in the film?  
2. Where can Home (2009) be seen?  
3. Why doesn't Home (2009) have any copyright?  
**Đáp án:**  
1. The film depicts pictures of the starts of humans, the cycle of water, the increasing number of people on Earth, the melting ice at the poles and the coral reef.  
2. Viewers can see the film at home (on television, on the internet) or at the cinema.  
3. Because the director and producer of the film emphasise its educational benefits and purposes.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Những hình ảnh có thể được nhìn thấy trong phim?  
Bộ phim mô tả bức tranh về nguồn gốc của loài người, vòng tuần hoàn của nước, sự gia tăng dân số của con người trên Trái đấ, băng tan ở hai cực và rạn san hô.  
2. Có thể xem bộ phim *Home* (2009) ở đâu?  
Người xem có thể xem phim tại nhà (trên tivi, trên mạng) hoặc tại rạp chiếu phim.  
3. Tại sao bộ phim *Home* (2009) không có bản quyền?  
Vì đạo diễn và nhà sản xuất của bộ phim tập trung vào lợi ích và mục đích giáo dục của nó.  
  
  
**7 (trang 34 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING Work in groups. Discuss the question and then share with the class. (Làm việc nhóm. Thảo luận câu hỏi và sau đó chia sẻ với cả lớp.)  
*Which do you think is more effective in raising people's awareness of protecting the environment: a film or a book? Justify your answer*. *(Bạn nghĩ cái nào hiệu quả hơn trong việc nâng cao nhận thức của mọi người về bảo vệ môi trường: một bộ phim hay một cuốn sách? Biện minh cho câu trả lời của bạn.)*  
**Gợi ý:**  
In my opinion, to raise people's awareness of protecting the environment, a film is more effective than a book. This is because of two reasons.  
Firstly, watching a film is less time-consuming than reading a book. We can spend three hours watching a film on the laptop or at the movie theater; however, it is quite hard for most people to spend the same amount of time reading books.  
Secondly, the film is more interesting and appealing to people with the moving pictures and modern sound system. It’s easier to make viewers understand.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Theo tôi, để nâng cao nhận thức của mọi người về bảo vệ môi trường, một bộ phim sẽ hiệu quả hơn một cuốn sách. Điều này là do hai lý do.  
Thứ nhất, xem phim tốn ít thời gian hơn đọc sách. Chúng ta có thể dành ba giờ để xem một bộ phim trên máy tính xách tay hoặc tại rạp chiếu phim; tuy nhiên, hầu hết mọi người đều khó có thể dành cùng một lượng thời gian để đọc sách.  
Thứ hai, phim hay và lôi cuốn người xem hơn với hình ảnh chuyển động và hệ thống âm thanh hiện đại. Nó giúp người xem dễ dàng hiểu hơn.  
**Unit 2 Review Unit 2 trang 35**  
**Reading (trang 35 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read two texts. Circle the correct answers (A-D). (Đọc hai văn bản. Khoanh chọn câu trả lời đúng (A-D).)  
John has been a keen reader and his favourite topic is climate change. Looking at his bookshelf, you'll be amazed at how many special books on climate change he has. Most of these books are his own buy and he is very proud of his collection. Some others are his dad's souvenirs from his business trips abroad. Believe it or not, all you can find on John's wish lists are titles of new books on climate change and global warming. John once lent his collection to the school library for a book fair and he even gave a talk on causes and effects of global warming at his science club. His audience was fascinated by his explanation of the natural greenhouse effect and the human-enhanced process in which greenhouse gases trap the heat and radiation, thereby raising the earth's temperature.  
1. It can be inferred from the passage that  
A. John's friends don't care about his book collection.  
B. John’s book collection is exploited to the fullest.  
C. John spends most of his free time collecting and reading books.  
D. John only receives books as birthday presents.  
**\*\*\***  
Hobby-related holidays are on the way to becoming one of the most lucrative forms of tourism, and younger people are definitely joining in. Of course, sports-related camps have been a huge part of tourism for ages, but what if you're someone with little interest in tennis or basketball? A good option for you might be a two-week photography tour-with stunning scenery, ancient buildings and sometimes even underwater photography Alternatively, if you are interested in nature, you can spend two weeks in an exotic location helping to identify rare plants and animals - while soaking up some sun and meeting like-minded people.  
2. What does the writer say about hobby-related holidays?  
A. They have existed for a long time.  
B. They are mainly sports-related.  
C They are usually for young people.  
D They are popular and varied.  
**Đáp án:**  
1. B 2. D  
**Giải thích:**  
1. Thông tin: John once lent his collection to the school library for a book fair and he even gave a talk on causes and effects of global warming at his science club. (John đã từng cho thư viện trường mượn bộ sưu tập của mình cho hội chợ sách và thậm chí anh ấy còn thuyết trình về nguyên nhân và tác động của sự nóng lên toàn cầu tại câu lạc bộ khoa học của mình.)  
2. Thông tin: Hobby-related holidays are on the way to becoming one of the most lucrative forms of tourism, and younger people are definitely joining in. (Các kỳ nghỉ liên quan đến sở thích đang trên đà trở thành một trong những hình thức du lịch sinh lợi nhất và những người trẻ tuổi chắc chắn sẽ tham gia.)  
**Hướng dẫn dịch:**  
*John là một người ham đọc sách và chủ đề yêu thích của anh ấy là biến đổi khí hậu. Nhìn vào giá sách của anh ấy, bạn sẽ ngạc nhiên về số lượng sách đặc biệt về biến đổi khí hậu mà anh ấy có. Hầu hết những cuốn sách này là do anh ấy tự mua và anh ấy rất tự hào về bộ sưu tập của mình. Một số khác là quà lưu niệm của bố anh trong những chuyến công tác nước ngoài. Dù bạn có tin hay không, tất cả những gì bạn có thể tìm thấy trong danh sách mong muốn của John là tựa sách mới về biến đổi khí hậu và sự nóng lên toàn cầu. John đã từng cho thư viện trường mượn bộ sưu tập của mình cho hội chợ sách và thậm chí anh ấy còn thuyết trình về nguyên nhân và tác động của sự nóng lên toàn cầu tại câu lạc bộ khoa học của mình. Khán giả của anh ấy bị cuốn hút bởi phần giải thích của anh về hiệu ứng nhà kính tự nhiên và quá trình do con người tác động, khiến khí nhà kính giữ nhiệt và bức xạ, từ đó làm tăng nhiệt độ Trái Đất.*  
1. Có thể suy ra từ đoạn văn rằng  
A. Bạn bè của John không quan tâm đến bộ sưu tập sách của anh ấy.  
B. Bộ sưu tập sách của John được khai thác tối đa.  
C. John dành phần lớn thời gian rảnh để sưu tầm và đọc sách.  
D. John chỉ nhận sách như là quà sinh nhật.  
=> Chọn B  
*Các kỳ nghỉ liên quan đến sở thích đang trên đà trở thành một trong những hình thức du lịch sinh lợi nhất và những người trẻ tuổi chắc chắn sẽ tham gia. Tất nhiên, các trại liên quan đến thể thao đã là một phần quan trọng của du lịch từ lâu, nhưng nếu bạn là một người ít quan tâm đến quần vợt hay bóng rổ thì sao? Một lựa chọn tốt cho bạn có thể là một chuyến du lịch chụp ảnh kéo dài hai tuần - với phong cảnh tuyệt đẹp, các tòa nhà cổ kính và đôi khi là chụp ảnh dưới nước. Ngoài ra, nếu bạn quan tâm đến thiên nhiên, bạn có thể dành hai tuần ở một địa điểm độc lạ để nhận biết các loài động thực vật quý hiếm - trong khi tắm nắng và gặp gỡ những người cùng chí hướng.*  
2. Nhà văn nói gì về những kì nghỉ liên quan đến sở thích?  
A. Chúng đã tồn tại trong một thời gian dài.  
B. Chúng chủ yếu liên quan đến thể thao.  
C. Chúng thường dành cho những người trẻ tuổi.  
D. Chúng phổ biến và đa dạng.  
=> Chọn D  
  
**Listening (trang 35 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: You will hear 4 short extracts. There is one question for each extract. Choose the best answer (A-C). (Bạn sẽ nghe 4 đoạn trích ngắn. Có 1 câu hỏi cho mỗi đoạn trích. Chọn câu trả lời đúng (A-C).)  
1. Who is the speaker? (Người nói là ai?)  
A. A hairdresser (Thợ cắt tóc)  
B. A customer at a hairdresser's (Một khách hàng tại tiệm làm tóc)  
C. A fashion reporter (Một phóng viên thời trang)  
2. How does the woman explain why she likes audiobooks? (Người phụ nữ giải thích tại sao cô ấy thích sách nói như thế nào?)  
A. Her father records them. (Bố của cô ấy ghi âm lại chúng.)  
B. They bring back a good feeling. (Chúng mang lại một cảm giác tốt.)  
C. They helped her learn to read. (Cúng đã giúp cô ấy học đọc.)  
3. What does the woman say about the sport she liked at school? (Người phụ nữ nói gì về môn thể thao cô ấy thích ở trường?)  
A. Her children are better at it than she was. (Con của cô ấy giỏi hơn cô ấy.)  
B. She was never very good at it. (Cô ấy chưa bao giờ giỏi việc đó.)  
C. She has stopped playing it. (Cô ấy đã ngừng chơi nó.)  
4. Where is the speaker? (Người nói ở đâu?)  
A. In a classroom (trong lớp học)  
B. At a job training centre (ở trung tâm dạy nghề)  
C. In a library (trong thư viện)  
Audio 1.29  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. A  
  
  
2. B  
  
  
3. C  
  
  
4. A  
  
  
  
  
**Giải thích:**  
1. Thông tin: Of course you get older customers who’ve had the same hairstyle since their twenties, and they just can’t see that it makes them look old-fashioned now. (Tất nhiên là bạn có những khách hàng lớn tuổi hơn, những người đã để cùng một kiểu tóc từ những năm đôi mươi, và họ chỉ không thể nhận ra rằng kiểu tóc đó khiến họ trông lỗi thời ở thời giờ.)  
2. Thông tin: Woman Ido. Actually, I think it comes from when I was a child. My dad used to read to me every night before I went to sleep, so I connect it with a really happy and peaceful time. (Người phụ nữ: Đúng vậy. Trên thực tế, tôi nghĩ rằng thói quen đó xuất phát từ khi tôi còn là một đứa trẻ. Bố tôi thường đọc sách cho tôi nghe mỗi tối trước khi tôi đi ngủ, vì vậy nó khiến tôi liên tưởng tới khoảng thời gian thực sự hạnh phúc và yên bình.)  
3. Thông tin: Woman: I was mad about football. I played it from the age of five, and in secondary school I was the captain of the girls’ team. I feel quite jealous when I watch my kids playing now. Maybe I should take it up again. (Người phụ nữ: Tôi rất đam mê bóng đá. Tôi chơi bóng từ năm 5 tuổi, và ở trường cấp hai, tôi là đội trưởng của đội bóng đá nữ. Tôi cảm thấy khá ghen tị khi xem những đứa con của tôi chơi bây giờ. Có lẽ tôi nên chơi bóng đá lại.)  
4. Thông tin: Today, young people like you hope to go to university, but in the author’s day, he knew his family could never afford to send him to university.  
=> Người nói đang ở trong lớp học giảng bài về cuộc đời của 1 nhà văn.  
**Nội dung bài nghe:**  
Extract 1:  
Of course you get older customers who’ve had the same hairstyle since their twenties, and they just can’t see that it makes them look old-fashioned now. Maybe doing their hair like that used to make them feel stylish − because everyone was wearing it that way at the time. But even when they’re middle-aged or retired, you can encourage these customers to change a bit. Show them pictures of a similar modern hairstyle in a fashion magazine, or rearrange their hair in front of the mirror − then tell them how great it looks!  
Extract 2:  
Man: I’ve noticed you always have audio books in your car. You must really enjoy listening to stories while you drive.  
Woman: Ido. Actually, I think it comes from when I was a child. My dad used to read to me every night before I went to sleep, so I connect it with a really happy and peaceful time.  
Man: Hmm. Perhaps that’s why I find it difficult to listen to them. I can’t remember anyone reading to me at all. I always read to myself at night.  
Extract 3:  
Woman: Did you use to enjoy sport when you were a child? I’ve noticed you don’t go in for any sports nowadays.  
Man: No, I didn’t really do much sport – just what we had to do at school. I enjoyed things like tennis, but I wasn’t much good as part of a team, so I hated football.  
Woman: I was mad about football. I played it from the age of five, and in secondary school I was the captain of the girls’ team. I feel quite jealous when I watch my kids playing now. Maybe I should take it up again.  
Extract 4:  
The writer got his first job in a supermarket when he was fifteen, and he was already feeling pessimistic about his future as a writer. Today, young people like you hope to go to university, but in the author’s day, he knew his family could never afford to send him to university. He thought that he might spend his life working in boring jobs just to support himself. But then he met Walters, a quiet man with a job at the local library. And from that first meeting, things began to change.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Đoạn trích 1:  
Tất nhiên là bạn có những khách hàng lớn tuổi hơn, những người đã để cùng một kiểu tóc từ những năm đôi mươi, và họ chỉ không nhận ra rằng kiểu tóc đó khiến họ trông lỗi thời ở thời giờ. Có lẽ việc để tóc như vậy từng khiến họ cảm thấy sành điệu - bởi vì mọi người đều để kiểu tóc này vào thời đó. Nhưng ngay cả khi họ ở độ tuổi trung niên hoặc đã nghỉ hưu, bạn vẫn có thể khuyến khích những khách hàng này thay đổi một chút. Cho họ xem ảnh về một kiểu tóc hiện đại tương tự trên tạp chí thời trang hoặc tạo kiểu lại tóc của họ trước gương - sau đó cho họ biết kiểu tóc đó trông tuyệt như thế nào!  
Đoạn trích 2:  
Người đàn ông: Tôi nhận thấy bạn luôn có sách nói trong ô tô của mình. Bạn hẳn phải thực sự thích nghe những câu chuyện trong khi lái xe nhỉ.  
Người phụ nữ: Đúng vậy. Trên thực tế, tôi nghĩ rằng thói quen đó xuất phát từ khi tôi còn là một đứa trẻ. Bố tôi thường đọc sách cho tôi nghe mỗi tối trước khi tôi đi ngủ, vì vậy nó khiến tôi liên tưởng tới khoảng thời gian thực sự hạnh phúc và yên bình.  
Người đàn ông: Hừm. Có lẽ đó là lý do tại sao tôi thấy việc nghe sách nói khó khăn. Tôi không thể nhớ ra bất cứ ai đọc cho tôi cả. Tôi luôn đọc sách một mình vào ban đêm.  
Đoạn trích 3:  
Người phụ nữ: Bạn có từng thích thể thao khi còn nhỏ không? Tôi nhận thấy bạn không tham gia bất kỳ môn thể thao nào hiện nay cả.  
Người đàn ông: Không, tôi không thực sự chơi nhiều môn thể thao - chỉ những môn chúng tôi phải học ở trường thôi. Tôi thích những môn như quần vợt, nhưng tôi chơi không tốt lắm khi chơi theo đội, vì vậy tôi ghét bóng đá.  
Người phụ nữ: Tôi rất đam mê bóng đá. Tôi chơi bóng từ năm 5 tuổi, và ở trường cấp hai, tôi là đội trưởng của đội bóng đá nữ. Tôi cảm thấy khá ghen tị khi xem những đứa con của tôi chơi bây giờ. Có lẽ tôi nên chơi bóng đá lại.  
Đoạn trích 4:  
Nhà văn có công việc đầu tiên trong một siêu thị khi ông ấy mười lăm tuổi, và ông ấy đã cảm thấy bi quan về tương lai nhà văn của mình. Ngày nay, những người trẻ tuổi như bạn mong muốn vào đại học, nhưng vào thời của tác giả, ông ấy biết gia đình mình không bao giờ có đủ khả năng để cho ông ấy học đại học. Ông ấy nghĩ rằng mình có thể dành cả đời làm những công việc nhàm chán chỉ để nuôi sống bản thân. Nhưng rồi ông gặp Walters, một người đàn ông trầm lặng làm việc tại thư viện địa phương. Và từ lần gặp đầu tiên đó, mọi thứ bắt đầu thay đổi.  
  
**Speaking (trang 35 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Work in pairs. You and a friend are planning a day trip cycling to the countryside. Discuss with your friend what you are going to do. Give reasons for your opinions. Agree on an activity. (Làm việc theo cặp. Bạn và một người bạn đang lên kế hoạch cho một chuyến đi trong ngày đạp xe về vùng nông thôn. Thảo luận với bạn của bạn về những gì bạn sẽ làm. Đưa ra lý do cho ý kiến của bạn. Đồng ý về một hoạt động.)  
**Gợi ý:**  
A: What do you plan to do for our trip cycling to the countryside this weekend?  
B: I like the feeling of riding a bike through the forest and up to the mountain. I would like to enjoy the fresh atmosphere in the woods while cycling.  
A: I'm not keen on the forest because I'm afraid of some insects, I don't know how to deal with them. What do you think about cycling along the shore?  
*B:*It's great. Because we start in the early morning, it's a good idea to watch the sun rise.  
*A:* That's settled then.  
**Hướng dẫn dịch:**  
A: Bạn định làm gì cho chuyến đi đạp xe về vùng nông thôn vào cuối tuần này?  
B: Tôi thích cảm giác đạp xe xuyên rừng và lên núi. Tôi muốn tận hưởng bầu không khí trong lành trong rừng khi đạp xe.  
A: Tôi không thích đi rừng vì tôi sợ một số con côn trùng, tôi không biết làm thế nào để đối phó với chúng. Bạn nghĩ gì về việc đạp xe dọc theo bờ biển?  
B: Thật tuyệt. Bởi vì chúng ta bắt đầu vào sáng sớm, nên đó là một ý tưởng hay để ngắm mặt trời mọc.  
A: Quyết định vậy đi.  
  
**Writing (trang 35 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: You have just attended a meeting of your school's science club. Write a blog post (150-180 words) about it for the school website. (Bạn vừa tham dự một cuộc họp của câu lạc bộ khoa học của trường bạn. Viết một bài blog (150-180 từ) về nó cho trang web của trường.)  
\* Where and when did the event take place? (Sự kiện diễn ra ở đâu và khi nào?)  
\* Who attended the event? (Ai tham dự sự kiện?)  
\* What happened at the event? (Điều gì đã xảy ra tại sự kiện?)  
\* Give your personal opinion of the event and say what effects the event has had. (Đưa ra ý kiến cá nhân của bạn về sự kiện và cho biết sự kiện đã có những ảnh hưởng gì.)  
**Gợi ý:**  
On Sunday last week the ABC school organized a meeting of the school's science club. It attracted a lot of attention from the students and teachers who are studying and working here. The event was organized in the main school hall.  
More than 100 students came to the event to find out more information about science and some activities of the club. Most of them were the students in grade twelves, physics teachers and chemistry teachers.  
During the event, the club conducted a lot of experiments related to chemistry and physics. All of them are really useful and can be applied into learning and daily life. The club members and teachers were willing to share knowledge and explain to everyone what goes on at the club. Everyone really enjoyed it.  
In my view, the event was really successful. Since the open day, more and more students have registered to join the club. This also promotes the spirit of learning science among the students.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Vào Chủ nhật tuần trước, trường ABC đã tổ chức một cuộc họp câu lạc bộ khoa học của trường. Nó đã thu hút rất nhiều sự quan tâm của các bạn sinh viên và giáo viên đang học tập và làm việc tại đây. Sự kiện được tổ chức tại hội trường chính của trường.  
Hơn 100 sinh viên đã đến tham dự để tìm hiểu thêm thông tin về khoa học và một số hoạt động của câu lạc bộ. Hầu hết họ là học sinh lớp 12, giáo viên vật lý và giáo viên hóa học.  
Trong buổi sinh hoạt, câu lạc bộ đã tiến hành rất nhiều thí nghiệm liên quan đến hóa học và vật lý. Tất cả đều thực sự hữu ích và có thể áp dụng vào học tập cũng như cuộc sống hàng ngày. Các thành viên câu lạc bộ và giáo viên sẵn sàng chia sẻ kiến thức và giải thích cho mọi người về những gì diễn ra tại câu lạc bộ. Mọi người thực sự thích nó.  
Theo quan điểm của tôi, sự kiện đã thực sự thành công. Kể từ ngày đó, ngày càng có nhiều học sinh đăng ký tham gia câu lạc bộ. Điều này cũng thúc đẩy tinh thần tìm hiểu khoa học của các em học sinh.  
**Xem thêm các bài giải SGK Tiếng Anh 11 sách Friends Global hay, chi tiết khác:**  
Unit I: Introduction  
Unit 1: Generations  
Unit 3: Sustainable health  
Unit 4: Home